



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 11 + 12

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2020	Quyết định số 4125/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ.	2
30-12-2020	Quyết định số 4126/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình.	42
30-12-2020	Quyết định số 4127/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên	88

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4125/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Đại Từ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 876/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 553,40 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 8,80 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 544,60 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 492,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 404,64 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 84,98 ha.
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 2,78 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 454,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 447,85 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 6,49 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,83 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 149 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 553,40 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		553,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	544,60
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	182,81
2.2	Đất ở đô thị	ODT	128,19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,00
2.4	Đất an ninh	CAN	0,44
2.5	Đất quốc phòng	CQP	3,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	167,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,14
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,50
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,14
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		492,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	404,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,680
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,98
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	30,31
2.2	Đất ở đô thị	ODT	11,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	30,79
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,89
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,59
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,78

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	447,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	221,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>211,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,49
2.1	<i>Trong đó:</i>		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,42
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,10
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97

PHỤ LỤC SỐ IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,83
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	1,10
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,94
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,64
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 149 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 4125 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	TỔNG CỘNG		553,40	456,66	224,59	0,44		93,91	2,83
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	2,79	2,79	2,42				
3	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,10				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,20	0,20	0,01				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1,75	1,75	0,70				
6	Đầu tư xây dựng Công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
7	Khu dân cư xóm Giữa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
8	Dự án Khu lẻ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02				0,02		
9	Khu đô thị 1C	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,58	8,60	8,20			0,98	
10	Khu đô thị 1D	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,98	9,38	9,00			1,60	
11	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,22	1,00	0,50			0,22	
12	Khu đô thị Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	6,83	6,53	6,53			0,30	
13	Khu đô thị Phố Chợ 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,50	3,45	3,45			0,05	
14	Khu dân cư đô thị mới Đông Khóc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,50	4,15	3,50			0,35	
15	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
16	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	
17	Khu dân cư Đồng Trưng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Khu lễ dân cư tổ dân phố An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
19	Khu dân cư số 1B	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,96	0,73	0,16			0,23	
20	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẽ còn lại thuộc Khu dân cư Đồng Khóc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74	1,30	0,70			0,44	
21	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	3,01	1,20			1,25	0,009
22	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,18	0,05				0,13	
23	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	11,58	8,79	2,49			2,50	0,29
24	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	10,70	7,58	1,00			2,98	0,14
25	Khu đô thị Đồng Cã	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	33,13	27,15	25,00			5,48	0,5
26	Điểm lễ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 1 (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
27	Khu lễ dân cư tổ dân phố Sơn Hà - Nam Sông Công (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10					0,10	
28	Khu dân cư Đồng Khốc (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
29	Điểm lễ dân cư tổ dân phố Đình (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
30	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	14,74	13,78	12,07			0,96	
31	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	19,40	12,10			4,38	0,97
32	Khu tái định cư Đồi Tròn - thuộc Dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
33	Khu tái định cư xã Tân Thái (đổi Nam Vân- giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
34	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	3,63	3,00	3,00			0,63	
35	Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào Đền Gàn)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,00	3,00	3,00				
36	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	6,00	6,00	6,00				
37	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
38	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,46	0,41			5,58	0,033
39	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
40	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân, tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	1,19	0,96	0,65			0,23	
41	Khu dân cư trung tâm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	5,95	4,67	4,00			1,25	0,03
42	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	5,64	4,87	4,50			0,77	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
43	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
44	Khu dân cư Bán Luông (bổ sung thêm)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,54	2,04	1,21			0,50	
45	Khu dân cư xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,30	3,50	3,00			0,80	
46	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,33	0,33	0,33				
47	Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,73	4,02	2,99			0,71	
48	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	7,47	7,12	7,00			0,35	
49	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,40	0,15	0,05			0,25	
50	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
51	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	2,00	2,00	2,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
52	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	5,58	4,20	3,65			1,37	0,01
53	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	5,39	4,03	2,75			1,36	
54	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,80	19,60				0,20	
55	Khu dân cư xóm Đèn	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	5,79	3,35	3,29			2,44	
56	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,82	6,07	3,46			0,69	0,06
57	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Đồng Mạc (đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,03					0,03	
58	Khu lẻ dân cư xóm Đồng Tiến (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
59	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Kỳ Linh, Dưới 3, Mây, Đình 1 (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
60	Khu lẻ dân cư xóm	Xã Mỹ Yên,	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	Làng Lớn, Đồng Cạn (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	huyện Đại Từ							
61	Khu lê dân cư xóm Na Khâm (giao đất có thu tiền sử dụng đất)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
62	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0,55	0,40				0,15	
63	Trụ sở UBND xã Cát Nê	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,28	0,28	0,28				
64	Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,26	0,05				0,21	
65	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,67	1,17	1,17			0,50	
66	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,10	0,10					
67	Trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh và các hạng mục phụ trợ	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,76	1,75	1,49			0,01	
68	Trụ sở làm việc UBND xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,38	1,38					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
69	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,44	0,06	0,06			0,38	
70	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,50	0,18				0,32	
71	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,35	2,35					
72	Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,54	0,54				
73	Nhà văn hóa xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13	0,13	0,13				
74	Không gian văn hóa trà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,90	1,70			0,10	
75	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
76	Xây dựng Trạm y tế xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,16	0,16					
77	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
78	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
79	Trường mầm non Hùng Sơn 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,05				0,28	
80	Trường mầm non Hùng Sơn 1	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,30	0,30					
81	Mở rộng Trường mầm non Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,03				
82	Mở rộng Trường tiểu học Việt Ấn	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
83	Mở rộng Trường THCS	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,08				
84	Mở rộng Trường mầm non Phúc Lương	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,30	0,23	0,17			0,07	
85	Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,14					0,14	
86	Mở rộng Trường tiểu học Quân Chu	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
87	Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	3,80	3,00	0,10			0,80	
88	Trường mầm non Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,46	-				0,460	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
89	Sân thể thao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	1,31	1,31	1,31				
90	Xây dựng sân vận động xã	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
91	Sân vận động thể thao xã	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,60	1,60	1,60				
92	Sân thể thao	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
93	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,10				
94	Trung tâm Văn hóa thể thao xóm Lưu Quang	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,64	0,64	0,27				
95	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
96	Trung tâm Thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,95	1,70			0,05	
97	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
98	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,66					1,66	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
99	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,40					0,40	
100	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc, bảo dưỡng xe cơ giới	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,30	0,30	0,30				
101	Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,24	0,24	0,24				
102	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	24,50	22,69	0,36			1,80	0,01
103	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
104	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
105	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
106	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
107	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	30,00	26,77	12,49			3,12	0,11
108	Khu liên hiệp luyện kim	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	11,77	10,97				0,80	
109	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	25,37	6,98	3,18			18,03	0,36
110	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kèn Xã Lục Ba, Xã Vạn Thọ và Xã Ký Phú	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,03	0,11				0,89	0,028
		Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3,62	0,58				3,04	
111	Khai thác đất sét làm gạch ngói	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,20	2,20					
112	Xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	6,18	4,40				1,78	
113	Mở rộng bãi thải Tây Công ty Than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66				0,68	
114	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	2,41	0,20			0,48	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
115	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4, xóm 2	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2,50	1,70	0,06			0,80	
116	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,80	7,09	1,00			2,65	0,06
117	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1,22	1,17				0,05	
118	Dự án Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	10,45	4,70	0,59			5,69	0,06
119	Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	4,26	4,26					
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,55	8,55					
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,77	14,75				0,02	
120	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, xã Ký Phú, xã Cát Nê, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	4,20	4,18	3,98			0,02	
121	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,19	0,10	0,04			0,09	
122	Dự án Ngầm tràn Suối Long, ngầm tràn Suối	Xã Tiên Hội, thị trấn Hùng Sơn,	0,71	0,30	0,20			0,31	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	Mang (thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội, huyện Đại Từ)	huyện Đại Từ							
123	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,18	
124	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG) (bổ sung thêm)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,20	1,02	0,69			0,17	0,01
125	Đường Cù Vân - An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,03	0,02				0,01	
126	Đường vào Trụ sở làm việc UBND xã	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
127	Đường từ QL 37 đến đường bê tông xóm Gò	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
128	Công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,07	0,07					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
129	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07				0,01	
130	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	2,25	2,03	1,22			0,20	0,02
131	Mở rộng Khu di tích lich sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,60				0,40	
132	Địa điểm Quân y xã Trần Quốc Toàn	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02	0,02					
133	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
134	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 3	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,02				
135	Nhà văn hóa tổ dân phố 17	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09					
136	Nhà văn hóa tổ dân phố Hợp Thành	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06				
137	Nhà văn hóa các xóm, tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,45	0,45			0,09	
138	Nhà văn hóa các xóm	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,58	0,58	0,58				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
139	Nhà văn hóa xóm Bình Khang	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06				
140	Nhà văn hóa xóm Gió	Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
141	Nhà văn hóa 8 xóm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,62	0,62	0,30				
142	Nhà văn hóa các xóm: Dưới 3, Đình 1, Kỳ Linh, Mây	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
143	Chợ Trung tâm xã	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
144	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	5,65	1,04			0,55	
145	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	2,10	2,10					
146	Mở rộng chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50	0,50					
147	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	8,14	7,64		0,44		0,50	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
148	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
149	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng (bổ sung thêm)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐẠI TỪ

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Hùng Sơn									
1	Lê Tiến Dũng	Thị trấn Hùng Sơn	167	37	HNK	0,03	0,03			
2	Nguyễn Đình Túc	Thị trấn Hùng Sơn	330	58	LUC	0,04		0,04		
3	Ma Tuấn Đạt	Thị trấn Hùng Sơn	248	38	HNK	0,01	0,01			
4	Nguyễn Quốc Sinh	Thị trấn Hùng Sơn	74	67	CLN	0,02	0,02			
5	Nguyễn Ngọc Lợi	Thị trấn Hùng Sơn	43	24	LUC	0,01	0,01			
6	Nguyễn Văn Đức	Thị trấn Hùng Sơn	390	60	CLN	0,01	0,01			
II	Thị trấn Quân Chu									
1	Vũ Thị Thơm	Thị trấn Quân Chu	197	47	CLN	0,01	0,01			
2	Phạm Hồng Thái	Thị trấn Quân Chu	128	55	CLN	0,017	0,017			
3	Nguyễn Tiến Tới	Thị trấn Quân Chu	90	55	HNK	0,01	0,01			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
4	Bùi Xuân Trường	Thị trấn Quân Chu	226	55	CLN	0,015	0,015				
5	Lê Văn Chúng	Thị trấn Quân Chu	227	55	CLN	0,015	0,015				
6	Trần Ngọc Tiến	Thị trấn Quân Chu	228	55	CLN	0,015	0,015				
7	Trần Văn Hùng	Thị trấn Quân Chu	77	55	CLN	0,02	0,02				
8	Phạm Văn Văn	Thị trấn Quân Chu	135	47	HNK	0,014	0,014				
III	Xã An Khánh										
1	Nguyễn Đức Sinh	Xã An Khánh	42	44	NTS	0,03	0,03				
2	Ngô Nhật Mạnh	Xã An Khánh	367	13	LUK	0,022	0,022				
3	Dương Mạnh Hiền	Xã An Khánh	254	13	LUK	0,04		0,04			
4	Đỗ Văn Chín	Xã An Khánh	333	21	RSX	0,25		0,25			
5	Phạm Thị Hà	Xã An Khánh	255	13	LUK	0,04		0,04			
6	Lương Văn Thành	Xã An Khánh	274	13	LUK	0,06		0,06			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
IV	Xã Phúc Lương									
1	Nông Quý Đài	Xã Phúc Lương	167	86	LUK	0,05		0,05		
2	Đào Văn Thọ	Xã Phúc Lương	237	79	LUK	0,01	0,01			
3	Trần Đình Tạo	Xã Phúc Lương	304	45	LUK	0,04				0,04
4	Đào Văn Hội	Xã Phúc Lương	238	79	HNK	0,03	0,03			
5	Tô Ngọc Tuấn	Xã Phúc Lương	115	23	LUK	0,06		0,0600		
V	Xã Phú Cường									
1	Đào Huy Thành	Xã Phú Cường	10	37	HNK	0,02	0,02			
2	Triệu Thị Hoa	Xã Phú Cường	479	47	CLN	0,015	0,015			
3	Trịnh Xuân Nguyên	Xã Phú Cường	249	36	HNK	0,016	0,016			
VI	Xã Phú Xuyên									
1	Đỗ Văn Mai	Xã Phú Xuyên	10	67	CLN	0,012	0,012			
2	Lương Duy Tùng	Xã Phú Xuyên	68	45	LUC	0,018	0,018			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
3	Trần Minh Tuấn	Xã Phú Xuyên	153	37	CLN	0,01	0,01				
VII	Xã Hà Thượng										
1	Hồ Thị Hoài Thu	Xã Hà Thượng	367	41	CLN	0,012	0,012				
2	Nguyễn Thị Trâm	Xã Hà Thượng	515	31	CLN	0,01	0,01				
3	Tạc Thị Huyền	Xã Hà Thượng	321	30	HNK	0,02	0,02				
4	Vi Thanh Thảo	Xã Hà Thượng	561	42	LUC	0,02	0,02				
VIII	Xã La Bằng										
1	Trần Thiện Phi	Xã La Bằng	193+194 +195+ 196(293), 196+198 +199+ 200+201 +202+20 3(294), 204+205 +206+20 7(296)	9(23)	LUC	0,15		0,15			
2	Hoàng Văn Thạch	Xã La Bằng	237,241, 265,239, 266	15	LUC	0,16		0,16			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Hứa Văn Thịnh	Xã La Bằng	53	23	CLN	0,084	0,084			
IX	Xã Cù Vân									
1	Trịnh Tiến Phi	Xã Cù Vân	298	31	CLN	0,02	0,02			
2	Vũ Thị Thùy Ngân	Xã Cù Vân	110	32	CLN	0,015	0,015			
3	Phạm Văn Hùng	Xã Cù Vân	167	33	CLN	0,015	0,015			
4	Đông Xuân Kiên	Xã Cù Vân	192	33	NTS	0,015	0,015			
5	Phan Văn Chấn	Xã Cù Vân	90	36	LUK	0,01		0,01		
6	Bùi Thị Hồng	Xã Cù Vân	45,55	27	TSN	0,04		0,04		
7	Nguyễn Thị Hằng	Xã Cù Vân	173	25	TSN	0,04		0,04		
8	Nguyễn Văn Quang	Xã Cù Vân	194,195	25	LUC	0,03		0,03		
9	Nguyễn Văn Quang	Xã Cù Vân	174	25	TSN	0,01		0,01		
10	Đình Ngọc Chuân	Xã Cù Vân	88	5	LUC	0,02		0,02		
11	Lê Đình Dung	Xã Cù Vân	95	12	LUK	0,03		0,03		
12	Dương Hồng Sơn	Xã Cù Vân	60	20	LUK	0,03		0,03		
X	Tân Linh									
1	Cao Xuân Thịnh	Xã Tân Linh	143	55	LUC	0,07		0,07		
2	Lê Văn Cảnh	Xã Tân Linh	162,179, 180	63	LUK	0,13		0,13		
3	Trần Văn Huy	Xã Tân Linh	196	63	LUK	0,03		0,03		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
4	Bùi Trung Đình	Xã Tân Linh	263,276	13	LUC	0,05	0,05			
5	Trần Hữu Thanh	Xã Tân Linh	227,246, 270,314, 318	21	LUC	0,08	0,08			
6	Trần Đình Bảng	Xã Tân Linh	293,319, 352,247	21	LUC	0,12	0,12			
7	Trần Đình Bảng	Xã Tân Linh	270,281, 282	13	LUC	0,07	0,07			
8	Trần Hữu Hải	Xã Tân Linh	52	34	HNK	0,01	0,01			
XI	Xã Khôi Kỳ									
1	Nguyễn Văn Nhỏ	Xã Khôi Kỳ	94b	25	HNK	0,017	0,017			
2	Lê Văn Hùng	Xã Khôi Kỳ	516	28	LUC	0,025	0,025			
3	Trần Thị Liễu	Xã Khôi Kỳ	148	25	LUC	0,04	0,04			
4	Vi Văn Vinh	Xã Khôi Kỳ	35,36	38	LUK	0,09	0,09			
5	Vi Văn Vinh	Xã Khôi Kỳ	77,78,85	38	LUC	0,12	0,12			
6	Trần Văn Ly	Xã Khôi Kỳ	271,273, 274,242, 243	34	LUC	0,08	0,08			
7	Nguyễn Văn Phúc	Xã Khôi Kỳ	333	20	LUK	0,04	0,04			
8	Đỗ Thị Huệ	Xã Khôi Kỳ	303,304, 305,306, 318,319	39	LUK	0,04	0,04			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
XII	Xã Cát Nê									
1	Nguyễn Thị Bình	Xã Cát Nê	21	31	CLN	0,02	0,02			
2	Bùi Thanh Liêm	Xã Cát Nê	4	31	CLN	0,02	0,02			
3	Nguyễn Thị Minh	Xã Cát Nê	525	30	LUK	0,02	0,02			
4	Đỗ Thị Hương	Xã Cát Nê	180	21	LUC	0,02	0,02			
XIII	Xã Hoàng Nông									
1	Nguyễn Đắc Ngọc	Xã Hoàng Nông	835	9	CLN	0,015	0,015			
2	Nguyễn Đắc Phương	Xã Hoàng Nông	347	9	CLN	0,06	0,06			
3	Hoàng Văn Thảo	Xã Hoàng Nông	61	28	CLN	0,015	0,015			
4	Nguyễn Hữu Giang	Xã Hoàng Nông	747	8	LUC	0,04		0,04		
5	Đào Thị Luồng	Xã Hoàng Nông	740	8	LUC	0,1		0,1		
XIV	Xã Tiên Hội									
1	Lương Văn Sinh	Xã Tiên Hội	129	22	CLN	0,008	0,008			
2	Trần Thị Thái	Xã Tiên Hội	341	28	CLN	0,013	0,013			
3	Nguyễn Thị Phương	Xã Tiên Hội	865	8	CLN	0,045	0,045			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
4	Đoạn Thị Ái	Xã Tiên Hội	675	8	LUC	0,09		0,09			
5	Nguyễn Trọng Tuệ	Xã Tiên Hội	243	26	LUC	0,1	0,1				
		Xã Tiên Hội	258	26	LUC	0,009	0,009				
		Xã Tiên Hội	259	26	LUC	0,068	0,068				
		Xã Tiên Hội	691	26	LUC	0,04	0,04				
		Xã Tiên Hội	236A	26	NTS	0,023	0,023				
XV	Xã Lục Ba										
1	Nguyễn Văn Trọng	Xã Lục Ba	402	29	CLN	0,01	0,01				
2	Đình Hữu Teo	Xã Lục Ba	240	39	CLN	0,02	0,02				
3	Đào Văn Bình	Xã Lục Ba	7	33	CLN	0,002	0,002				
4	Trần Đức Quảng	Xã Lục Ba	225	10	LUK	0,045		0,045			
5	Trần Đức Quảng	Xã Lục Ba	88,97	16	LUK	0,05		0,05			
6	Nguyễn Văn Thịnh	Xã Lục Ba	227	10	LUK	0,015		0,015			
7	Thiều Thị Ngọc	Xã Lục Ba	226,252	10	LUK	0,03		0,03			
8	Đặng Ngọc Liên	Xã Lục Ba	219,221	10	LUK	0,04		0,04			
9	Ngô Tuấn Canh	Xã Lục Ba	279	24	LUC	0,06					0,06
10	Trần Thị Lý	Xã Lục Ba	181	34	LUK	0,03		0,03			
11	Trần Bích Tân	Xã Lục Ba	4	16	LUK	0,03		0,03			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
1	Nguyễn Văn Dư	Xã Phục Linh	199,218, 201	54	LUK	0,05		0,05			
2	Hoàng văn Lợi	Xã Phục Linh	428	41	HNK	0,02	0,02				
3	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Phục Linh	263	34	LUK	0,02	0,02				
XXII	Xã Phú Thịnh										
1	Nguyễn Thanh Tâm	Xã Phú Thịnh	290,270, 271,291	8	LUC	0,02	0,02				
		Xã Phú Thịnh	12	17	LUC	0,015	0,015				
2	Nguyễn Đức Thịnh	Xã Phú Thịnh	388	20	HNK	0,03	0,03				
XXIII	Xã Bản Ngoại										
1	Mai Ngọc Vỹ	Xã Bản Ngoại	436;712	24	LUC	0,06	0,06				
2	Nguyễn Hữu Đoàn	Xã Bản Ngoại	711	24	LUC	0,03	0,03				
3	Nguyễn Đức Chú	Xã Bản Ngoại	716	24	LUC	0,06	0,06				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4126/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 873/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 670,64 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 4,30 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 666,34 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 605,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 513,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 90,54 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 541,72 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 537,42 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,75 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 107 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 670,64 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		670,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	666,34
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	144,20
2.2	Đất ở đô thị	ODT	104,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	9,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	185,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	154,28
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	67,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,25
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		605,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	513,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	90,54
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	16,94
2.2	Đất ở đô thị	ODT	4,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	50,76
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,08
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,04
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,72
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	0,80

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	537,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	262,14
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>140,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,88
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,30
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,05

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,75
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,50
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,05
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 107 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG CỘNG		670,64	541,72	262,39			126,18	2,75
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	0,25	0,25	0,25				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,10	0,10	0,05				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	4,10	4,10	2,44				
4	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,99	3,99	3,99				
5	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,60	3,98			0,40	
6	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,25	9,69	5,86			1,40	0,16
		Xã Xuân	4,40	4,25	2,65			0,15	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
		Phương, huyện Phú Bình							
7	Khu đô thị số 04, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	3,70	3,50			0,60	
8	Khu đô thị số 05, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,66	5,11			0,94	
9	Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,88	3,81	3,78			0,07	
10	Khu dân cư Hồ Đình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,42	1,39	1,28			0,03	
11	Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,95	0,62	0,57			0,32	0,01
12	Khu đô thị số 7, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,63	3,12	2,52			0,51	
13	Khu đô thị số 11, thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1,50	1,50	1,50				
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,90	3,90	3,90				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
14	Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	13,98	12,24	7,75			1,74	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,00	1,97	1,88			0,03	
15	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,32	3,26	2,09			0,06	
16	Khu đô thị số 2 thuộc Khu đô thị mới xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,00	7,26	3,00			1,74	
17	Điểm dân cư Trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	4,82	4,72	4,30			0,10	
18	Điểm dân cư sinh thái Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,00	7,43				1,57	
19	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,58	6,55	5,55			1,03	
20	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diềm Thụy 170 ha	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,90	1,84	0,87			0,06	
21	Dự án Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,20	3,90			0,70	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
22	Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	11,94	10,54	7,34			1,40	
23	Dự án Xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,30					0,30	
24	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiêu Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40
25	Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,97	4,90			0,03	
26	Khu dân cư và Thương mại Việt Cường	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,60	0,19				5,41	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60					3,60	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,55					1,55	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
27	Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,86	0,19				5,67	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60					3,60	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,66					1,66	
28	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	1,23	1,23	0,80				
29	Khu dân cư Trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	0,60	0,60	0,60				
30	Đấu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại Khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01				
31	Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,15	0,15					
32	Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diềm Thụy (Khu tái định cư Khu công nghiệp 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6,01	5,69	4,19			0,32	
33	Mở rộng Khu trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,40					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
34	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,76	3,13			0,24	
35	Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	37,28	33,78	17,10			3,50	
36	Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1)	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,10	12,10			1,90	
37	Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	19,97	17,77	11,80			2,20	
38	Khu Thê dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	44,20	40,07	15,17			4,13	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	89,96	80,20	26,10			9,76	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	42,44	37,80	14,70			4,64	
39	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,67	6,72	5,42			0,95	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,27	12,72	8,54			0,55	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	6,05	5,19	3,84			0,86	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
40	Khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	44,39	41,00	15,99			3,39	
41	Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bàu Ngoài	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	4,05	4,05					
42	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa xã Xuân Phương và xóm Nhi xã Kha Sơn.	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,40	2,40					
43	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,27	0,27					
44	Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,00	1,00					
45	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực núi Lầm, núi Hiếu	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,64	1,64					
46	Khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực soi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	9,00	3,50				5,50	
47	Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,72	0,65	0,65			0,07	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
48	Trụ sở UBND xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,03	0,03					
49	Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu	Xã Hà châu, huyện Phú Bình	0,05	0,05					
50	Mở rộng Trụ sở UBND xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,08	0,08	0,08				
51	Mở rộng Trường bán, Trường huấn luyện, Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đát và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	2,61	2,61	1,91				
52	Nâng cấp Công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu và xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,25	0,25					
53	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6,07	5,99	0,29				0,08
54	Thao trường bắn Hồ Cùng xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30	0,30					
55	Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,50	0,30			0,01	
56	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đát	Xã Bàn Đát, huyện Phú Bình	1,30	1,30	1,20				
57	Quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,36	1,17	1,17			0,19	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
58	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,18	0,14				0,04	
59	Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,03	0,03					
60	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,51	0,51	0,51				
61	Trạm Y tế xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,14	0,14	0,14				
62	Mở rộng Trường Mầm non Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04				
63	Trường mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32					0,32	
64	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã	Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình	0,33	0,33					
65	Mở rộng Trường Mầm non	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,31				
66	Trường Mầm non trung tâm	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,52	0,52	0,52				
67	Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ, Trường Tiểu học Hà Châu	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,04	0,04					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
68	Trường mầm non Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,15	0,15					
69	Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,22	0,14				
70	Khu thể thao xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,06	0,06	0,06				
71	Sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60	2,60					
72	Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha (khu A)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,60	1,20			0,40	
73	Cụm công nghiệp Điem Thụy (giai đoạn 1)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	10,40	9,80	4,78			0,60	
74	Cụm công nghiệp Điem Thụy (giai đoạn 2)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	10,47	9,35	4,61			1,12	
75	Trụ sở làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất HTX Tân Ngọc	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0,40	0,40	0,40				
76	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,15	0,15			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
77	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,42	0,42	0,42				
78	Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,74	0,74	0,74				
79	Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,17				
80	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lùng, Dương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64	0,61	0,41			0,03	
81	Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bồng Lai, xã Thượng Đĩnh và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ	Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình	6,07	1,07	0,53			5,00	
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,84					0,84	
82	Mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	24,43	4,12	3,36			18,36	1,95

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
83	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,80	2,92	2,92			5,88	
84	Đường Vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	14,80	13,10	1,20			1,70	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	10,50	9,75	1,00			0,75	
85	Đường giao thông vào Trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16	0,15	0,04			0,01	
86	Đường giao thông Cụm Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,95	0,15				
87	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Dẽo tại lý trình Km45+136	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	3,15	0,90	0,25			2,25	
88	Đường nối Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới (đường 41m)	Thị trấn Hương Sơn, xã Nga My, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	11,46	0,40				11,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
89	Cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,07				
90	Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	3,17	1,92			0,15	
91	Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,07				
92	Hiện đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyển mục đích	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	1,00	1,00	0,50				
93	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81	2,52				0,27	0,02
94	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 - Km5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82	1,07				0,75	
95	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,70	0,25	0,001			1,44	0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	1,14	0,12	0,02			1,01	0,02

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
96	Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,00	3,00	0,01				
97	Mở rộng Nhà văn hóa xóm La Đuốc xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,56	0,56	0,47				
98	Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,40					0,40	
99	Dự án Xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,09				
100	Dự án Cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau Trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,05	0,04	0,03			0,01	
101	Dự án Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Dự án KFW3)	Xã Diềm Thụy, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,11	0,08	0,04			0,03	
102	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 373 Gò Đằm - 373 Phú Bình.	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,003				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
103	Dự án Cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,02	0,02	0,02				
104	Dự án Đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04				
105	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	9,40	9,36	0,49			0,04	
106	Dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,20	1,20					
107	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,05	0,05					

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Xã Úc Kỳ									
1	Nguyễn Đức Sơn	Xã Úc Kỳ	108	5	BHK	0,016	0,016			
2	Dương Văn Nghiệp	Xã Úc Kỳ	110	5	BHK	0,012	0,012			
3	Dương Văn Thìn	Xã Úc Kỳ	56b	7	LUC	0,009	0,009			
4	Dương Văn Lê	Xã Úc Kỳ	152	6	LUC	0,020	0,02			
5	Dương Văn Lệ	Xã Úc Kỳ	207	6	LUK	0,012	0,012			
6	Dương Văn Thiếp	Xã Úc Kỳ	350	10	LUC	0,006	0,006			
7	Dương Văn Thâu	Xã Úc Kỳ	237	10	LUC	0,021	0,021			
8	Dương Văn Nguyên	Xã Úc Kỳ	65	10	LUC	0,010	0,01			
9	Dương Thị Thấy	Xã Úc Kỳ	325	15	LUK	0,010	0,01			
10	Nguyễn Văn Điệp	Xã Úc Kỳ	1	15	LUK	0,006	0,006			
			256	15	LUK	0,010	0,01			
11	Trần Văn Uyên	Xã Úc Kỳ	1930+ 1931	15	LUC	0,012	0,012			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
12	Đặng Văn Tuấn	Xã Úc Kỳ	358	21	BHK	0,020	0,0195			
13	Trần Văn Vòng	Xã Úc Kỳ	338	21	BHK	0,015	0,015			
II	Xã Tân Thành									
1	Nguyễn Văn Hạnh	Xã Tân Thành	809	37	LUK	0,015	0,0147			
2	Chu Văn Huyền	Xã Tân Thành	956	37	CLN	0,021	0,021			
III	Xã Thượng Đình									
1	Trương Xuân Thảo	Xã Thượng Đình	1909	5	LUK	0,011	0,011			
2	Dương Thị Việt	Xã Thượng Đình	1159	5	LUC	0,030	0,03			
3	Vũ Khắc Muôn	Xã Thượng Đình	2018	5	LUK	0,012	0,012			
4	Hoàng Đình Hòa	Xã Thượng Đình	1184	5	LUC	0,009	0,009			
5	Hoàng Đình Hòa	Xã Thượng Đình	1186	5	LUC	0,017	0,017			
6	Vũ Đình Tường	Xã Thượng Đình	1927	5	LUC	0,010	0,01			
7	Hoàng Đình Bảo	Xã Thượng Đình	1779	5	LUK	0,012	0,012			
8	Trần Thị Vĩnh	Xã Thượng Đình	454	9	LUK	0,007	0,007			
9	Hà Thị Thủy	Xã Thượng Đình	3165	21	BHK	0,010	0,01			
10	Đào Thị Ngo	Xã Thượng Đình	3199	21	BHK	0,015	0,015			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
11	Nguyễn Thị Đù	Xã Thượng Đình	181	22	LUK	0,017	0,017			
12	Dương Thị Thủy	Xã Thượng Đình	94	24	BHK	0,008	0,008			
IV	Thị trấn Hương Sơn									
1	Dương Văn Đăng	Thị trấn Hương Sơn	783	10	CLN	0,015	0,015			
2	Ngô Văn Vạn	Thị trấn Hương Sơn	714	15	LUC	0,007	0,007			
3	Dương Thê Sừ	Thị trấn Hương Sơn	1723	17	BHK	0,011	0,011			
4	Đình Công Lựu	Thị trấn Hương Sơn	875, 876	18	LUK	0,012	0,012			
5	Đỗ Thị Đào	Thị trấn Hương Sơn	1302	18	LUK	0,010	0,010			
6	Dương Văn Chương	Thị trấn Hương Sơn	2497	20	NTS	0,015	0,015			
7	Bùi Văn Chiến	Thị trấn Hương Sơn	1898	20	LUK	0,010	0,010			
8	Dương Văn Hưng	Thị trấn Hương Sơn	1686	24	LUC	0,016	0,016			
V	Xã Nga My									
1	Nguyễn Thị Bộ	Xã Nga My	1170	3	CLN	0,013	0,013			
2	Nguyễn Hữu Nhị	Xã Nga My	239	5	LUC	0,010	0,01			
3	Dương Văn Tăng	Xã Nga My	377	5	BHK	0,010	0,01			
4	Tạ Văn Thuyên	Xã Nga My	304b, 304a	7	CLN	0,030	0,03			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
5	Tạ Văn Nhâm	Xã Nga My	447	7	BHK	0,030	0,03			
6	Nguyễn Thị Hà	Xã Nga My	1272-3	8	BHK	0,022	0,022			
7	Đặng Văn Quang	Xã Nga My	1085	10	LUC	0,007	0,007			
8	Ngô Văn Hương	Xã Nga My	2068	10	LUK	0,014	0,014			
9	Nguyễn Văn Sơn	Xã Nga My	237	11	LUK	0,014	0,014			
10	Lưu Văn Hàn	Xã Nga My	574	12	LUC	0,015	0,015			
11	Nguyễn Văn phú	Xã Nga My	127	15	CLN	0,010	0,01			
12	Nguyễn Văn Sâm	Xã Nga My	321	17	LUK	0,010	0,01			
13	Tạ Văn Hoàn	Xã Nga My	1675	18	BHK	0,014	0,014			
14	Tạ Văn Đề	Xã Nga My	385	18	BHK	0,010	0,01			
15	Nguyễn Văn Chấn	Xã Nga My	80	18	BHK	0,010	0,01			
16	Nguyễn Văn Chấn	Xã Nga My	97	18	BHK	0,010	0,01			
17	Hoàng Văn Nam	Xã Nga My	466	18	BHK	0,010	0,01			
18	Nguyễn Văn Quýt	Xã Nga My	779, 779a	18	CLN	0,030	0,03			
19	Tạ Văn An	Xã Nga My	468-1	18	CLN	0,010	0,01			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
1	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	308	5	LUK	0,033	0,0328		
2	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	309	5	LUK	0,025	0,0248		
3	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	310	5	LUK	0,025	0,0252		
4	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	311	5	LUK	0,022	0,0216		
5	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	241	5	LUK	0,057	0,0566		
6	Nguyễn Như Tịnh	Xã Bàn Đạp	242	5	LUK	0,024	0,024		
7	Vũ Thị Huyền Đương Đình Thụ	Xã Bàn Đạp	1235	16	LUK	0,011	0,011		
8	Lê Duy Thịnh	Xã Bàn Đạp	1480	16	RSX	0,010	0,010		
9	Nguyễn Thị Thắm	Xã Bàn Đạp	1530	16	RSX	0,010	0,010		
10	Nguyễn Việt Hà	Xã Bàn Đạp	1536	16	RSX	0,022	0,022		
11	Nguyễn Tuấn Phương	Xã Bàn Đạp	1637	16	LUC	0,043	0,043		
12	Nguyễn Thanh Tân	Xã Bàn Đạp	366	23	LUK	0,020	0,02		
13	Nguyễn Thị Hiền	Xã Bàn Đạp	469	23	LUC	0,020	0,02		
14	Phan Văn Quang	Xã Bàn Đạp	748	23	BHK	0,007	0,007		
15	Đương Văn Kha Nguyễn Thị Nhân	Xã Bàn Đạp	1654	23	BHK	0,015	0,015		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
16	Dương Văn Cầu	Xã Bàn Đạm	1665	23	LUC	0,010	0,01			
17	Nguyễn Văn Dũng	Xã Bàn Đạm	989	27	CLN	0,010	0,01			
VII	Xã Dương Thành									
1	Nguyễn Công Hường	Xã Dương Thành	1976	1	LUC	0,008	0,008			
2	Nguyễn Thị Tâm	Xã Dương Thành	311	3	LUC	0,007	0,007			
3	Dương Văn Quảng	Xã Dương Thành	2383	3	LUC	0,014	0,014			
4	Bùi Đức Viên	Xã Dương Thành	2382	3	LUC	0,011	0,011			
5	Nguyễn Đức Thanh	Xã Dương Thành	211	3	NTS	0,030	0,030			
6	Trần Văn Khương	Xã Dương Thành	1503	3	LUK	0,014	0,014			
7	Hoàng Văn Bộ	Xã Dương Thành	859b	4	CLN	0,006	0,006			
8	Hoàng Thị Hiền	Xã Dương Thành	3100	6	BHK	0,012	0,012			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
9	Dương Văn Thông	Xã Dương Thành	1901	7	NTS	0,010	0,010			
10	Lê Hồng Bắc	Xã Dương Thành	1719	11	BHK	0,006	0,006			
11	Hoàng Huy Hòa	Xã Dương Thành	1553	11	LUC	0,006	0,006			
12	Vũ Thị Điệp	Xã Dương Thành	166	11	BHK	0,006	0,006			
13	Nông Văn Nghĩa	Xã Dương Thành	1772	11	LUK	0,007	0,007			
14	Dương Văn Hoan	Xã Dương Thành	1302a	12	BHK	0,010	0,010			
VIII	Xã Kha Sơn									
1	Nguyễn T Bích Hiệp	Xã Kha Sơn	1025	5	LUK	0,010	0,01			
2	Trần Văn Sử	Xã Kha Sơn	1426	5	NTS	0,010	0,01			
3	Nguyễn Minh Thứ	Xã Kha Sơn	344	9	BHK	0,013	0,013			
4	Nguyễn Văn Duyến	Xã Kha Sơn	1921	9	NTS	0,013	0,013			
5	Nguyễn Đình Thi	Xã Kha Sơn	112	9	CLN	0,010	0,01			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
6	Nguyễn Đình Thi	Xã Kha Sơn	248	9	NTS	0,010	0,01			
7	Nguyễn Văn Thi	Xã Kha Sơn	333	9	LUC	0,012	0,012			
8	Nguyễn Văn Thúy	Xã Kha Sơn	1849; 1850	10	BHK	0,017	0,017			
9	Nguyễn Thị Bẫu	Xã Kha Sơn	1977	10	LUK	0,030	0,030			
10	Nguyễn Thị Oanh	Xã Kha Sơn	1852	10	BHK	0,008	0,008			
11	Nguyễn Quang Phú	Xã Kha Sơn	537	13	CLN	0,008	0,008			
12	Nguyễn Thăng	Xã Kha Sơn	247	13	BHK	0,018	0,018			
13	Nguyễn Thị Ngà	Xã Kha Sơn	659	13	BHK	0,030	0,03			
14	Nguyễn Thị Tước	Xã Kha Sơn	895	14	LUC	0,020	0,02			
15	Nguyễn Hữu Quảng	Xã Kha Sơn	798	15	LUC	0,008	0,008			
16	Lê Thanh Tâm	Xã Kha Sơn	1066	15	LUC	0,009	0,009			
17	Lê Thanh Tâm	Xã Kha Sơn	889	15	LUC	0,018	0,018			
18	Nguyễn Việt Giang	Xã Kha Sơn	1247	16	LUK	0,013	0,013			
19	Trịnh Thị Huệ	Xã Kha Sơn	1248	16	LUK	0,012	0,012			
20	Nguyễn Mạnh Cường	Xã Kha Sơn	2142	17	LUC	0,025	0,025			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
21	Nguyễn Văn Nông	Xã Kha Sơn	465	18	NTS	0,006	0,006			
			467	18	LUC	0,019	0,019			
IX	Xã Lương Phú									
1	Nguyễn Văn Luyện	Xã Lương Phú	1553	2	BHK	0,007	0,007			
2	Nguyễn Xuân Nguyên	Xã Lương Phú	2352	3	LUK	0,010	0,01			
3	Nguyễn Văn Thư	Xã Lương Phú	2362	3	LUC	0,010	0,01			
4	Ngô Thanh Tới	Xã Lương Phú	368	3	CLN	0,024	0,024			
5	Nguyễn Đình Nơi	Xã Lương Phú	1467	6	LUC	0,010	0,01			
6	Ngô Văn Quyền	Xã Lương Phú	2388	6	BHK	0,027	0,027			
7	Dương Văn Đoàn	Xã Lương Phú	669	7	LUC	0,006	0,006			
8	Ngô Quang Trường	Xã Lương Phú	438	7	LUK	0,008	0,008			
9	Ngô Quang Nam	Xã Lương Phú	1568	10	LUC	0,018	0,018			
10	Cao Văn Cư	Xã Lương Phú	536	10	LUK	0,010	0,01			
11	Nguyễn Văn Giáp	Xã Lương Phú	1619	10	LUC	0,010	0,01			
12	Hồ Văn Dũng	Xã Lương Phú	343a	10	LUK	0,007	0,007			
13	Phạm Như Êm	Xã Lương Phú	493	11	LUK	0,020	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
14	Trần Thị Nhuận	Xã Lương Phú	494	11	CLN	0,010	0,010			
X	Xã Điềm Thụy									
1	Nguyễn Đình Cát	Xã Điềm Thụy	2016, 2110	2	LUC, LUK	0,022	0,022			
2	Hà Minh Tuấn	Xã Điềm Thụy	363	4	LUC	0,015	0,015			
3	Hà Văn Biểu	Xã Điềm Thụy	458	4	BHK	0,010	0,01			
4	Lưu Văn Mãi	Xã Điềm Thụy	770	7	BHK	0,018	0,018			
5	Dương Văn Yên	Xã Điềm Thụy	2242	9	CLN	0,023	0,023			
6	Dương Văn Yên	Xã Điềm Thụy	2246	9	BHK	0,011	0,011			
7	Dương Văn Diện	Xã Điềm Thụy	253	9	LUK	0,010	0,01			
8	Nguyễn Thị Hạnh	Xã Điềm Thụy	98	9	NTS	0,014	0,014			
9	Nguyễn Thị Hạnh	Xã Điềm Thụy	157	9	BHK	0,007	0,007			
10	Nguyễn Thị Hạnh	Xã Điềm Thụy	96	9	LUK	0,018	0,018			
11	Nguyễn Thị Hạnh	Xã Điềm Thụy	97	9	BHK	0,008	0,008			
12	Dương Thị Miến	Xã Điềm Thụy	161	9	LUC	0,037	0,037			
13	Dương Thị Nguyệt	Xã Điềm Thụy	163	9	LUK	0,031	0,031			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
14	Nguyễn Văn Mẫu	Xã Điềm Thụy	2168	15	LUK	0,010	0,01			
15	Phạm Văn Vịnh	Xã Điềm Thụy	686	15	BHK	0,021	0,021			
16	Phạm Thị Thúy	Xã Điềm Thụy	365	16	LUC	0,027	0,0271			
17	Nguyễn Văn Khánh	Xã Điềm Thụy	1693	20	CLN	0,010	0,01			
18	Dương Văn So	Xã Điềm Thụy	536	14	BHK	0,022	0,0224			
19	Dương Văn Tế	Xã Điềm Thụy	1231	14	BHK	0,010	0,01			
20	Dương Quang Công	Xã Điềm Thụy	2137	2	CLN	0,015	0,015			
21	Phạm Thị Hòa	Xã Điềm Thụy	2190	10	LUK	0,050	0,05			
XI	Xã Xuân Phương									
1	Trịnh Hoài Đức	Xã Xuân Phương	873	2	BHK	0,006	0,006			
2	Dương Hữu Hùng	Xã Xuân Phương	179	2	CNL	0,010	0,01			
3	Dương Minh Toàn	Xã Xuân Phương	216	6	CLN	0,006	0,006			
4	Nguyễn Khắc Tâm	Xã Xuân Phương	1037	7	LUC	0,005	0,005			
5	Dương Thị Hạ	Xã Xuân Phương	535	8	LUC	0,012	0,012			
6	Ngo Thị Lý	Xã Xuân Phương	518	8	LUC	0,017		0,017		
7	Hoàng Anh Luyến	Xã Xuân Phương	3099	13	CLN	0,011	0,011			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
8	Dương Đình Sơn	Xã Xuân Phương	1711	13	LUC	0,013	0,0130			
9	Nguyễn Khắc Tuấn	Xã Xuân Phương	1903	13	LUC	0,019	0,019			
10	Dương Văn Khoan	Xã Xuân Phương	2644	13	CLN	0,020	0,02			
11	Hoàng Đức Long	Xã Xuân Phương	3037	13	LUK	0,010	0,01			
12	Lê Văn Thu	Xã Xuân Phương	498	16	BHK	0,015	0,015			
13	Hoàng Văn Thụ	Xã Xuân Phương	332	19	LUC	0,006	0,006			
14	Dương Hữu Công	Xã Xuân Phương	671	19	CLN	0,010	0,01			
15	Dương Văn Giang	Xã Xuân Phương	1533	22	CLN	0,020	0,02			
16	Nguyễn Thị Tươi	Xã Xuân Phương	754	25	BHK	0,007	0,007			
17	Đông Văn Khôi	Xã Xuân Phương	285	25	LUK	0,009	0,009			
XII	Nhã Lộng									
1	Dương Thị Huyền	Xã Nhã Lộng	1891	3	LUC	0,016	0,016			
2	Nguyễn Văn Ty	Xã Nhã Lộng	419; 226	14	BHK	0,006	0,006			
3	Nguyễn Văn Tuyển	Xã Nhã Lộng	888	15	LUC	0,008	0,008			
4	Nguyễn Ngọc Lương	Xã Nhã Lộng	911	15	LUC	0,010	0,01			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
5	Nguyễn Văn Trường	Xã Nhã Lộng	309	16	BHK	0,018	0,018			
6	Nguyễn Văn Chiến	Xã Nhã Lộng	43	18	BHK	0,006	0,006 1			
7	Nguyễn Xuân Bách	Xã Nhã Lộng	774	20	LUK	0,010	0,01			
XIII	Xã Hà Châu									
1	Ngô Thị Luận	Xã Hà Châu	2808	8	BHK	0,010	0,01			
2	Trần Văn Quang	Xã Hà Châu	291	9	BHK	0,010	0,01			
3	Nguyễn Văn Tốt	Xã Hà Châu	293	10	NTS	0,018	0,018			
4	Tạ Thị Nhân	Xã Hà Châu	825	11	BHK	0,010	0,01			
5	Tạ Quang Quân	Xã Hà Châu	1036b	16	LUK	0,010	0,01			
6	Nguyễn Văn Hoạt	Xã Hà Châu	2056	16	LUK	0,010	0,01			
7	Tạ Văn Lim	Xã Hà Châu	818	16	LUC	0,010	0,01			
8	Tạ Văn Đức	Xã Hà Châu	2790	16	LUC	0,017	0,017			
9	Ngô Thị Sen	Xã Hà Châu	404	17	CLN	0,012	0,012			
XIV	Xã Đào Xá									
1	Nguyễn Văn Sáng	Xã Đào Xá	1139	1	LUC	0,020	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Nguyễn Văn Bé	Xã Đào Xá	1140	1	LUC	0,010	0,01			
3	Nguyễn Thị Thi	Xã Đào Xá	1141	1	LUC	0,010	0,01			
4	Nguyễn Văn Cầu	Xã Đào Xá	861a	5	CLN	0,010	0,01			
5	Nguyễn Thị Châm	Xã Đào Xá	797	9	BHK	0,020	0,02			
6	Nguyễn Văn Bích	Xã Đào Xá	945	9	LUK	0,012	0,012			
7	Dương Văn Thơ	Xã Đào Xá	255	9	BHK	0,010	0,01			
8	Nguyễn Thị Hòa	Xã Đào Xá	1213	9	LUK	0,015	0,015			
9	Nguyễn Như Sáu	Xã Đào Xá	865	9	LUK	0,020	0,02			
XV	Xã Bảo Lý									
1	Ngô Thị Thoa (Nguyễn Thị Huệ)	Xã Bảo Lý	528	2	CLN	0,010	0,01			
2	Tạ Huy Thanh	Xã Bảo Lý	929	3	CLN	0,010	0,01			
3	Đông Văn Xuyên	Xã Bảo Lý	1165	5	CLN	0,020	0,02			
4	Dương Văn Quý	Xã Bảo Lý	1513	16	CLN	0,020	0,02			
5	Đào Văn Minh	Xã Bảo Lý	848	18	BHK	0,010	0,01			
6	Dương Văn Hồng	Xã Bảo Lý	727	24	LUC	0,061	0,01	0,0513		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
XVI	Xã Tân Hòa								
1	Nguyễn Thị Dịu	Xã Tân Hòa	1998	11	CLN	0,010	0,01		
2	Trần Văn Cát	Xã Tân Hòa	1999	11	CLN	0,010	0,01		
3	Nguyễn Văn Hùng	Xã Tân Hòa	763	13	LUK	0,008	0,008		
4	Trịnh Minh Đắc	Xã Tân Hòa	1449	14	RSX	0,013	0,013		
5	Lý Văn Thọ	Xã Tân Hòa	584	14	LUK	0,010	0,01		
6	Vy Văn Nam	Xã Tân Hòa	812	14	LUC	0,040	0,04		
7	Hoàng Văn Trường	Xã Tân Hòa	883	15	LUK	0,018	0,018		
8	Nông Văn Khoa	Xã Tân Hòa	2028	15	LUK	0,015	0,015		
XVII	Xã Thanh Ninh								
1	Nguyễn Tiến Đạt	Xã Thanh Ninh	613a	4	LUC	0,015	0,015		
2	Nguyễn Thị Chinh	Xã Thanh Ninh	994	4	LUC	0,010	0,01		
3	Hoàng Văn Bình	Xã Thanh Ninh	1497	5	LUC	0,012	0,012		
4	Nguyễn Tiến Kháng	Xã Thanh Ninh	1500	5	LUC	0,011	0,011		
5	Đỗ Xuân Hiên	Xã Thanh Ninh	1502	5	LUC	0,012	0,012		
6	Trần Thanh Sơn	Xã Thanh Ninh	189	5	CLN	0,020	0,02		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
7	Phạm Văn Tuấn	Xã Thanh Ninh	1508	5	LUC	0,009	0,009			
8	Nguyễn Thị Khuê	Xã Thanh Ninh	1560	5	LUC	0,014	0,014			
9	Nguyễn Văn Thuyên	Xã Thanh Ninh	1205	6	CLN	0,008	0,008			
10	Nguyễn Văn Vị	Xã Thanh Ninh	1735	6	LUC	0,010	0,01			
11	Nguyễn Hữu Bông	Xã Thanh Ninh	1734	6	LUC	0,010	0,01			
12	Ngô Thị Huệ	Xã Thanh Ninh	1737	6	LUK	0,016	0,016			
13	Nguyễn Văn Toán	Xã Thanh Ninh	1738	6	LUK	0,019	0,019			
14	Nguyễn Thị Dụ	Xã Thanh Ninh	895	8	LUK	0,010	0,01			
15	Nguyễn Văn Thanh	Xã Thanh Ninh	902	8	LUC	0,013	0,013			
16	Hoàng Thái Cơ	Xã Thanh Ninh	946	9	LUC	0,008	0,008			
XVIII	Xã Tân Kim									
1	Ngô Thị Thành	Xã Tân Kim	1203	21	CLN	0,015	0,015			
2	Dương Văn Nghĩa	Xã Tân Kim	687	21	BHK	0,010	0,01			
3	Nguyễn Văn Thành	Xã Tân Kim	391	24	LUC	0,012	0,012			
4	Phạm Thị Thảo	Xã Tân Kim	943	26	LUK	0,012	0,012			
5	Dương Thị Thân (Thạo)	Xã Tân Kim	942	26	LUK	0,012	0,012			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
6	Hoàng Duy Thọ	Xã Tân Kim	117	27	CLN	0,043	0,043			
7	Bùi Thanh Thuyết	Xã Tân Kim	115	27	CLN	0,028	0,028			
8	Hoàng Duy Thọ	Xã Tân Kim	114	27	CLN	0,030	0,03			
9	Nguyễn Thị Luyến	Xã Tân Kim	1061	29	BHK	0,015	0,015			
10	Nguyễn Xuân Huynh	Xã Tân Kim	1131	30	BHK	0,010	0,01			
11	Dương Văn Tài	Xã Tân Kim	551	31	BHK	0,016	0,016			
12	Nguyễn Văn Quyền	Xã Tân Kim	1596	34	LUC	0,014	0,014			
XIX	Xã Tân Đức									
1	Bùi Văn Hà	Xã Tân Đức	1008	6	LUK	0,012	0,012			
2	Nguyễn Đình Hào	Xã Tân Đức	914	7	LUK	0,016	0,0160			
3	Nguyễn Thị Kim	Xã Tân Đức	2215	8	LUK	0,015	0,015			
4	Dương Thị Hằng	Xã Tân Đức	2173	9	LUK	0,009	0,009			
5	Ngô Văn Hăng	Xã Tân Đức	1417	9	LUK	0,009	0,0090			
6	Dương Thị Khản	Xã Tân Đức	984	9	LUK	0,014	0,014			
7	Đào Văn Điệp	Xã Tân Đức	2156	9	LUK	0,016	0,0160			
8	Đào Văn Đoàn	Xã Tân Đức	437	9	LUK	0,016	0,016			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
9	Ngô Văn Thắng	Xã Tân Đức	2128	9	LUK	0,011	0,0110			
10	Nguyễn Đức Thiện	Xã Tân Đức	1737	9	CLN	0,009	0,009			
11	Nguyễn Thị Ngọc	Xã Tân Đức	2179	9	LUK	0,006	0,006			
12	Nguyễn Thị Liên	Xã Tân Đức	62	9	LUK	0,020	0,0200			
13	Lâm Tiến Ái	Xã Tân Đức	280	9	LUK	0,010	0,01			
14	Nguyễn Thị Mai	Xã Tân Đức	1453	10	LUK	0,009	0,0090			
15	Hoàng Ngọc Huy	Xã Tân Đức	1445	10	LUK	0,020	0,02			
16	Hoàng Ngọc Huy	Xã Tân Đức	1459	10	LUK	0,020	0,02			
17	Ngô Hoàng Tranh	Xã Tân Đức	1852	10	LUC	0,024	0,0240			
18	Hoàng Thị Chinh	Xã Tân Đức	2274	10	LUK	0,013	0,0130			
19	Nguyễn Xuân Nhung	Xã Tân Đức	1145	11	NTS	0,011	0,0110			
20	Đỗ Đình Văn	Xã Tân Đức	1437	12	LUC	0,015	0,0150			
21	Đào Thị Ngọc	Xã Tân Đức	211	13	LUK	0,0128	0,0128			
22	Dương Thị Mai	Xã Tân Đức	2730	13	NTS	0,012	0,012			
23	Dương Văn Phong	Xã Tân Đức	2721	13	NTS	0,012	0,012			
24	Đào Văn Ninh	Xã Tân Đức	1646	13	LUC	0,010	0,01			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
25	Đào Văn Lương	Xã Tân Đức	2051	13	LUC	0,008	0,008			
26	Dương Thị Hiền	Xã Tân Đức	2815	13	NTS	0,012	0,012			
27	Dương Văn Hậu	Xã Tân Đức	2725	13	NTS	0,012	0,012			
28	Đào Xuân Nguyên	Xã Tân Đức	2680	13	CLN	0,010	0,01			
29	Đào Văn Tuấn	Xã Tân Đức	618	16	LUC	0,021	0,0210			
30	Vương Thị Hà	Xã Tân Đức	503	16	LUC	0,010	0,0100			
31	Nguyễn Thị Khuê	Xã Tân Đức	458	16	LUC	0,046	0,0460			
XX	Xã Tân Khánh									
1	Nguyễn Văn Hồng	Xã Tân Khánh	2070	14	RSX	0,014	0,014			
2	Dương Quý Xe	Xã Tân Khánh	573	18	BHK	0,015	0,015			
3	Nguyễn Thị Sứ	Xã Tân Khánh	818	18	BHK	0,010	0,01			
4	Nguyễn Thị Phương	Xã Tân Khánh	1176	21	LUC	0,030	0,03			
5	Lê Duy Uy	Xã Tân Khánh	1942	21	BHK	0,020	0,02			
6	Nguyễn Văn Cường	Xã Tân Khánh	1389	26	LUK	0,020	0,02			
7	Nguyễn Đức Khang	Xã Tân Khánh	801	26	LUC	0,020	0,02			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4127 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 thị xã Phổ Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 871/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.332,90 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 4,03 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 1.328,87 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 1.161,44 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 937,82 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 221,93 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 1,69 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 1.093,43 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.090,06 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3,37 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 5,43 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 151 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 1.332,90 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số 4127 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.332,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.328,87
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	280,58
2.2	Đất ở đô thị	ODT	325,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,25
2.4	Đất an ninh	CAN	0,39
2.5	Đất quốc phòng	CQP	3,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	288,65
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	370,98
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,65
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,11
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 thị xã Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.161,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	937,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	675,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	181,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	221,93
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	171,97
2.2	Đất ở đô thị	ODT	22,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	24,18
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1,69

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 thị xã Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số 4127 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.090,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	707,32
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>627,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	228,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	77,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,75
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,18
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,19

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thị xã Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số 4127 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		5,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,43
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,86
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 151 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn thị xã Phổ Yên***(Kèm theo Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG CỘNG		1.332,90	1.094,10	710,50	1,90		233,37	5,43
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, thị xã Phổ Yên	4,03	4,03	3,18				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,98	0,98	0,45				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	7,77	7,77	4,03				
4	Khu đô thị Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,96	4,96	4,20				
5	Khu đô thị Sơn Duyệt (Khu dân cư Sơn Duyệt)	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	4,80	4,80	4,50				
6	Khu đô thị xanh Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	16,02	12,75	7,50			3,28	
7	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	9,64	9,64	9,64				
8	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	11,58	10,58	7,60			1,00	
9	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,03	2,83	2,83			0,20	
10	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,24	2,15	2,15			0,09	
11	Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,90	0,90	0,90				
12	Tái định cư Cống Vỡ, tổ dân phố Vinh Xương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,10					0,10	
13	Khu tái định cư Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,50	1,50	1,20			1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
14	Khu tái định cư Bãi Bông mở rộng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	1,00	0,92	0,10			0,08	
15	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	5,20	5,12	4,85			0,08	
16	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,70	0,70	0,40				
17	Khu tái định cư Tân Hoa	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,35	0,29	0,29			0,06	
18	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
19	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	11,39	10,20	8,90			1,19	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	7,50	7,10	6,80			0,40	
20	Khu đô thị Đồng Tâm	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	1,90	1,90	1,60				
21	Khu đô thị tổ dân phố Nam, phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00	1,00				
22	Khu đô thị Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,15	3,07	3,07			1,08	
23	Khu đô thị tổ dân phố Thành Lập, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1,60	1,55	1,35			0,05	
24	Điểm dân cư số 2, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,26	0,26					
25	Điểm dân cư số 1, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,20	0,20					
26	Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (tổ dân phố Kim Thái)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,20	0,20					
27	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,00	2,00	1,70				
28	Khu dân cư tổ dân phố A2, phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,10					0,10	
29	Khu dân cư xóm 3, thị trấn Bắc Sơn (Đầu giá quyền sử dụng đất)	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,40					0,40	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
30	San nền điểm dân cư phục vụ tái định cư để thực hiện Dự án Đường từ ngã 3 chợ Phở Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, thị xã Phở Yên	0,42	0,42	0,42				
31	Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thị xã Phở Yên	6,00	6,00					
32	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phở Yên	9,20	9,20	9,20				
33	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gò, xã Tiên Phong (Khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gò)	Xã Tiên Phong, thị xã Phở Yên	9,98	7,98	7,98			2,00	
34	Điểm dân cư nông thôn Vạn Phúc, xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên (Khu dân cư Vạn Phúc Phở Yên)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	4,80	4,80	4,00				
35	Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	9,08	9,08	7,08				
36	Tái định cư Hồng Tiến 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	2,10	2,00	2,00			0,10	
37	Tái định cư xóm Háng	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	2,00					2,00	
38	Khu Tái định cư Bờ Hội	Xã Thuận Thành, thị xã Phở Yên	0,12					0,12	
39	Tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phở Yên	0,80					0,80	
40	Điểm dân cư nông thôn Tân Trung	Xã Đắc Sơn, thị xã Phở Yên	0,30					0,30	
41	Khu Tái định cư Vùng Lũ	Xã Tân Phú, thị xã Phở Yên	3,20	3,00	2,00			0,20	
42	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	2,56	1,81	1,70			0,75	
43	Điểm dân cư nông thôn dân cư Vân Trai	Xã Tân Phú, thị xã Phở Yên	4,08	3,99	3,80			0,09	
44	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	Xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên	4,00	4,00	3,85				
45	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	Xã Đắc Sơn, thị xã Phở Yên	4,56	4,56	3,02				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
46	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Xã Nam Tiến, phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	7,39	7,39	7,07				
47	Khu tái định cư Đông Kết	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	5,24	5,06	5,06			0,18	
48	Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,15	0,97	0,93			1,18	
49	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	5,50	5,50	4,95				
50	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	5,50	5,50	5,50				
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2,70	2,70	2,70				
51	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	12,20	12,07	10,65			0,13	
52	Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	125,00	110,00	75,00			14,50	0,50
53	Khu đô thị Z131	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	16,50	16,50	16,00			-	
54	Khu đô thị Yên Bình	Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	73,60	60,77	52,13			12,83	
55	Khu đô thị City Home	Xã Tân Hương, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	49,70	48,20	46,20			1,50	
56	Điểm dân cư nông thôn xóm Đai, xã Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12,00	12,00	11,30			-	
57	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,02	17,92	14,00			0,10	
58	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	50,97	41,40	28,00			9,57	-
59	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	18,60	16,80	16,80			1,80	
60	Điểm dân cư nông thôn Âm Diện, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	13,44	12,52	12,15			0,92	
61	Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	43,49	34,19	10,09			9,30	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
62	Khu công nghiệp Yên Bình	Xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	61,00	20,95	10,08			40,05	
63	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	1,85	0,42	0,10			1,43	
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	14,31	10,90	8,30			3,41	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	34,80	26,13	17,80			8,67	
64	Khu đô thị Đông Tây	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	8,76	8,24	7,68			0,52	
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	8,02	7,35	6,54			0,67	
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,72	1,50	1,50			0,22	
65	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Sông Công	Xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	20,00	16,00	10,50			4,00	
66	Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	50,00	45,00	40,00			5,00	
67	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	180,30	113,00	85,30			67,30	
68	Đấu giá đất dôi dư, xen kẹt (tại Khu dân cư Cầu Giao xã Minh Đức)	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,03					0,03	
69	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (nằm trong Khu tái định cư xóm Sứ, xã Tân Hương, đã GPMB)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,09					0,09	
70	Điểm dân cư xóm Hắng, xã Hồng Tiến (đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,20					0,20	
71	Trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa của Công ty TNHH tập đoàn Minh Phúc	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50					
72	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10,00	10,00					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
73	Dự án đầu tư xây dựng công trình bên thùy nội địa Phố Yên tại thôn Soi Cốc, xã Tân Phú	Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên	15,00	10,50				0,83	3,67
74	Dự án khai thác mỏ đất san lấp Núi Đâu, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	14,47	14,47					
75	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm 4, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	10,01	10,01					
76	Mở rộng khuôn viên Thị ủy Phố Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,30	0,21	0,21			0,09	
77	Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội, thị xã Phố Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,35	0,35	0,35				
78	Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,60	0,60	0,60				
79	Đồn Công an và Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	0,39	0,39	0,10				
80	Phân kho PK5/kho K602 Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	3,74	3,36				0,380	
81	Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ K602/ Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng (hệ thống điện, chống sét)	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	0,01	0,007	0,004			0,001	
82	Trạm y tế xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,20	0,20	0,20				
83	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,29	0,29	0,29				
84	Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng, Trường Mầm non Phúc Thuận III	Xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	0,12	0,12					
85	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Trường Tiểu học Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	0,03	0,03					
86	Mở rộng Trường Mầm non xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	0,14	0,14					
87	Trường Tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0,22	0,22	0,22				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
88	Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	3,00	3,00	3,00				
89	Xây mới Trường Mầm non Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
90	Xây mới Trường Mầm non Tiên Phong I	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,45	0,45	0,45				
91	Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,55	0,55					
92	Trường Tiểu học Bãi Bông	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,60	0,60	0,60				
93	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,20	1,15	1,10			0,05	
94	Trường mầm non xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,40	0,40	0,40				
95	Trường Tiểu học xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,60	0,60	0,60				
96	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50					
97	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,20				
98	Xây dựng Khu thể thao và các phòng chức năng xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
99	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,30				
100	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,30	0,30	0,30				
101	Khu văn hóa, thể thao tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,15					0,15	
102	Khu công nghiệp Diềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,00	16,00	3,00			2,00	
103	Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa (Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam)	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,33					0,33	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
104	Cụm công nghiệp số 3	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	3,76	3,76	3,65				
105	Khu công nghiệp Diềm Thụy (170ha)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	28,10	24,10	9,00			4,00	
106	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (trước đây là Khu công nghiệp Trung Thành)	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	27,00	25,00	7,00			2,00	
107	Dự án Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,35	0,35	0,35				
108	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
109	Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,85				
110	Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	3,24	3,24	2,50				
111	Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh của hộ bà Nguyễn Thị Thiệp	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,99	0,99	0,99				
112	Khai thác Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	45,30	45,30	4,00				
113	Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	10,19	9,45	5,18			0,67	0,07
114	Đường vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông -Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	6,90	4,39	1,86			2,51	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	6,66	5,57	1,39			1,09	
115	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,96	0,90	0,90			0,06	
116	Xây dựng tuyến đường từ tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng đi Quốc lộ 3 cũ	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1,50	0,80	0,70			0,70	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
117	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261, đoạn từ ngã tư Phố Yên đến Cầu Rẽo	Phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	5,10	4,95	0,10			0,15	
118	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	Phường Ba Hàng, xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên	2,60	2,45	0,60			0,15	
119	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên	2,50	2,00	2,00			0,50	
120	Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao, xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	0,01	0,01	0,01				
121	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phố Yên (đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - Nút giao Yên Bình)	Xã Nam Tiến, xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	0,07	0,05	0,03			0,02	
122	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phố Yên	2,50	2,40	2,40			0,10	
		Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	1,10	1,00	0,60			0,10	
123	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên	1,06	0,77	0,77			0,29	
		Xã Tân Hương, thị xã Phố Yên	1,56	1,13	1,13			0,43	
124	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	3,00	2,80	2,80			0,20	
125	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn kết nối đến khu đô thị Hồng Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	1,83	1,33				0,50	
126	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành	Xã Nam Tiến, xã Trung Thành, xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên	0,36	0,36	0,36				
127	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phố Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Xã Đông Cao, thị xã Phố Yên	5,05	3,05				2,000	
		Xã Tân Phú, thị xã Phố Yên	5,76	2,20	0,10			3,560	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
128	Kè đê Chũ K5+050 - K5+450	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	5,51	4,40				0,010	1,10
129	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,16					0,16	
130	Dự án Nâng cấp tuyến đê Chũ qua địa phận xã Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2,50	2,30	1,00			0,20	
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2,50	2,30	2,30			0,20	
131	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công, đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,33	0,24	0,24			0,09	
		Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	2,51	2,30	2,30			0,21	
132	Đường dân sinh tuyến tránh sự đoàn 312	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,57	0,57	0,57				
		Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1,33	1,00	0,45			0,33	
133	Dự án Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	10,45	2,53	1,67			7,83	0,09
134	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ quốc lộ 37 đến cầu Hòa Sơn)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	1,10	0,85	0,30			0,25	
135	Rãnh thoát nước khu dân cư từ xóm Phú Thịnh đến xóm Công Thương, xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,03	0,03	0,02				
136	Dự án Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0,07	0,07	0,03				
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,06	0,06					
137	Tiểu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,06	0,06	0,004			0,002	
138	Trạm nước sạch dự phòng 1	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,11	0,07	0,07			0,04	
139	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,10	0,003				0,09	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng số	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Trong đó							
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
140	Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,10					0,10			
141	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương, Đông Cao, Tân Phú, Trung Thành, Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,09	0,08	0,07			0,01			
142	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,00	0,002							
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,05	0,04	0,04			0,003			
143	Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình (E6.17)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,01	0,012	0,01			0,002			
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,00	0,003	0,003						
144	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,00	0,60	0,10			0,40			
145	Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,52	0,52	0,52						
146	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	28,00	26,50	0,50			1,50			
147	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1,90	1,90		1,90					
148	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0,75	0,75	0,75						
149	Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đình)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,05	0,04	0,04			0,01			
150	Mở rộng nghĩa trang xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1,00	1,00	1,00						
151	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ thị xã Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,11	0,10				0,01			

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHỔ YÊN

(Kèm theo Quyết định số 4127 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
I	Xã Tân Phú								
1	Đào Văn Hòa	Xã Tân Phú	305	1	LUK	0,030	0,030		
2	Nguyễn Văn Đức	Xã Tân Phú	272	1	LUC	0,035	0,035		
3	Trần Thị Là	Xã Tân Phú	958	6	BHK	0,045	0,045		
4	Nguyễn Văn Sinh	Xã Tân Phú	378; 1370	1	BHK	0,014	0,014		
5	Nguyễn Văn Hồng	Xã Tân Phú	233	1	LUK	0,029	0,029		
6	Nguyễn Thành Huy	Xã Tân Phú	136	1	BHK	0,024	0,024		
7	Trần Văn Hùng	Xã Tân Phú	3009	5	LUC	0,020	0,020		
8	Trần Thị Tuyết	Xã Tân Phú	1262	4	LUC	0,023	0,023		
9	Trần Văn Hòa	Xã Tân Phú	1141	4	LUK	0,023	0,023		
10	Phan Thị Bích	Xã Tân Phú	1118	4	LUC	0,019	0,019		
11	Ngô Thị Đích	Xã Tân Phú	1142	4	LUK	0,014	0,014		
12	Trần Thị Dung	Xã Tân Phú	2487	4	NTS	0,030	0,030		
13	Trần Quang Hùng	Xã Tân Phú	2488	4	NTS	0,030	0,030		
14	Trần Sỹ Trung	Xã Tân Phú	2489	4	NTS	0,030	0,030		
15	Trần Văn Hưng	Xã Tân Phú	2490	4	NTS	0,030	0,030		
16	Trần Văn Nam	Xã Tân Phú	707	8	BHK	0,030	0,030		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
17	Trần Đức Hạnh	Xã Tân Phú	2453	4	HNK	0,037	0,037			
18	Nguyễn Văn Tốn	Xã Tân Phú	2077	2	BHK	0,031	0,031			
II	Xã Minh Đức									
1	Hoàng Văn Kỳ	Xã Minh Đức	300	63	BHK	0,010	0,010			
2	Nguyễn Thị Chăm	Xã Minh Đức	109a,b	18	BHK	0,018	0,018			
3	Đỗ Văn Dũng	Xã Minh Đức	246	45	BHK	0,030	0,030			
4	Chu Đức Sinh	Xã Minh Đức	25	32 (86-II)	LUK	0,010	0,010			
5	Nguyễn Quốc Huy	Xã Minh Đức	226	59	RSX	0,186		0,186		
6	Lê Hồng Oánh	Xã Minh Đức	135	41	LUK	0,013		0,013		
7	Lê Văn Thái	Xã Minh Đức	98,99	20	LUK	0,036		0,036		
8	Trần Thị Minh	Xã Minh Đức	56	20	BHK	0,030		0,030		
9	Đặng Văn Lực	Xã Minh Đức	10	5	LUK	0,046	0,010	0,036		
10	Chú Xuân Tiến	Xã Minh Đức	178a,b	26	LUC	0,038		0,038		
11	Nguyễn Quang Tuấn	Xã Minh Đức	138	20	BHK	0,040	0,040			
12	Lê Anh Việt	Xã Minh Đức	201	23	LUK	0,032		0,032		
13	Lê Văn Thắng	Xã Minh Đức	334c	26	BHK	0,016		0,016		
14	Lê Thị Tuyết	Xã Minh Đức	287	51	BHK	0,010	0,010			
15	Lương Đình Châu	Xã Minh Đức	145	69	BHK	0,020	0,020			
16	Lê Anh Việt	Xã Minh Đức	186	20	LUK	0,023		0,023		
17	Lê Thanh Phong	Xã Minh Đức	185	20	LUK	0,054		0,054		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
18	Lê Trung Đức	Xã Minh Đức	277	26	LUK	0,010	0,010			
19	Nguyễn Ngọc Trung	Xã Minh Đức	463, 464	26	BHK	0,020	0,020			
III	Xã Nam Tiến									
1	Đỗ Thị Hồng Nhung	Xã Nam Tiến	504	36	CLN	0,01	0,01			
2	Dương Đình Tân	Xã Nam Tiến	107	41	BHK	0,01	0,01			
3	Nguyễn Quang Vinh	Xã Nam Tiến	3	11	CLN	0,05	0,05			
4	Trần Văn Quý	Xã Nam Tiến	182	38	CLN	0,02	0,02			
5	Nguyễn Quang Chương	Xã Nam Tiến	137	21	LUC	0,015	0,015			
6	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Nam Tiến	342	33	LUC	0,01	0,01			
7	Đào Văn Thịnh	Xã Nam Tiến	337	33	LUC	0,03	0,03			
8	Lê Thị Hồng Anh	Xã Nam Tiến	208	29	LUC	0,02	0,02			
9	Nguyễn Văn Ngo	Xã Nam Tiến	408	5	BHK	0,01	0,01			
10	Nguyễn Văn Lâm	Xã Nam Tiến	582	33	LUK	0,015	0,015			
11	Nguyễn Văn Phong	Xã Nam Tiến	146	23	CLN	0,04	0,04			
12	Phạm Văn Biên	Xã Nam Tiến	482	11	CLN	0,03	0,03			
13	Vũ Văn Anh	Xã Nam Tiến	288	29	LUC	0,02	0,02			
14	Vũ Văn Hưng	Xã Nam Tiến	210	26	LUK	0,01	0,01			
15	Lê Thị Nhung	Xã Nam Tiến	586	20	BHK	0,02	0,02			
16	Lê Thị Phương	Xã Nam Tiến	325	33	BHK	0,01	0,01			
17	Hoàng Thị Xâm	Xã Nam Tiến	26	30	LUK	0,02	0,02			
18	Trương Văn Tuấn	Xã Nam Tiến	215	22	LUC	0,02	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
19	Lê Xuân Vượng	Xã Nam Tiến	159	41	BHK	0,02	0,02			
20	Lê Thị Tám	Xã Nam Tiến	572	24	CLN	0,01	0,01			
21	Nguyễn Văn Toàn	Xã Nam Tiến	232	22	LUC	0,03	0,03			
22	Ngô Thị Loan	Xã Nam Tiến	500	24	LUC	0,04	0,04			
23	Ngô Thị Bích	Xã Nam Tiến	488	25	LUC	0,03	0,03			
24	Nguyễn Thị Bình và bà Nguyễn Thị Ngân	Xã Nam Tiến	214	24 (39III)	LUC	0,03	0,03			
IV	Phường Bắc Sơn									
1	Nguyễn Văn Quyết	Phường Bắc Sơn	6	82-II	LUK	0,025	0,025			
2	Trần Công Hải	Phường Bắc Sơn	1020	4	CLN	0,03	0,03			
V	Xã Tân Hương									
1	Nguyễn Xuân Trường	Xã Tân Hương	364	11(29)	BHK	0,0416		0,042		
2	Nguyễn Thị Hòa	Xã Tân Hương	76	11(29)	BHK	0,02	0,02			
3	Hoàng Văn Nghị	Xã Tân Hương	360	11(29)	BHK	0,015	0,015			
4	Dương Xuân Thành	Xã Tân Hương	188	6(17)	CLN	0,01	0,01			
5	Cao Đức Lợi	Xã Tân Hương	275	12(30)	CLN	0,03	0,03			
6	Nguyễn Hương Giang	Xã Tân Hương	1030, 1032	1	LUK	0,03	0,03			
7	Hoàng Văn Hiệp	Xã Tân Hương	764	2	LUK	0,03	0,03			
8	Hoàng Văn Quy	Xã Tân Hương	362	1	LUC	0,03	0,03			
9	Nguyễn Văn Khôi	Xã Tân Hương	603	5(16)	LUK	0,03	0,03			
10	Nguyễn Thị Hồng	Xã Tân Hương	885	5(16)	NTS	0,03	0,03			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
11	Bá Văn Thế	Xã Tân Hương	685	3(14)	LUK	0,03	0,03			
12	Nguyễn Văn Trường	Xã Tân Hương	1844	3(14)	LUK	0,02	0,02			
13	Đồng Văn Chi	Xã Tân Hương	1006	14(52)	LUK	0,01	0,01			
14	Đồng Văn Sửu	Xã Tân Hương	788	14(52)	LUK	0,02	0,02			
15	Phạm Việt Dũng	Xã Tân Hương	1521	9(27)	LUK	0,02	0,02			
16	Nguyễn Văn Thiện	Xã Tân Hương	1233	9(27)	BHK	0,02	0,02			
17	Nguyễn Văn Hạnh	Xã Tân Hương	1009, 1040	9(27)	LUK	0,0346		0,035		
18	Nguyễn Quốc Thư	Xã Tân Hương	1249	9(27)	BHK	0,03	0,03			
19	Nguyễn Văn Thắng	Xã Tân Hương	306	10(28)	LUK	0,02	0,02			
20	Trần Quý Giáp	Xã Tân Hương	195	8(39)	LUK	0,017	0,017			
VI	Phường Ba Hàng									
1	Vũ Thị Hà	Phường Ba Hàng	498	19	LUC	0,02	0,02			
2	Đào Thị Ninh	Phường Ba Hàng	499	19	LUC	0,03	0,03			
3	Nguyễn Viết Nhiệm	Phường Ba Hàng	525	13(116)	LUK	0,04	0,01	0,03		
4	Lê Đăng Hòa	Phường Ba Hàng	2211	6	CLN	0,01	0,01			
5	Phạm Quang Hà	Phường Ba Hàng	1515	7	CLN	0,02	0,02			
6	Lê Thị Loan	Phường Ba Hàng	982	13	LUC	0,03		0,03		
7	Phạm Quang Quân	Phường Ba Hàng	1225	13 (116)	LUK	0,08	0,01	0,07		
8	Lê Đăng Chi	Phường Ba Hàng	179	6	CLN	0,01	0,01			
9	Phạm Quang Dẫn	Phường Ba Hàng	1510, 1513	7	CLN	0,02	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
10	Nguyễn Trung Du	Phường Ba Hàng	34 a	13 III d	CLN	0,01	0,01			
11	Phạm Quang Sỏi	Phường Ba Hàng	1512, 1514	7	CLN	0,02	0,02			
12	Nguyễn Thị Khuyên	Phường Ba Hàng	171	4	LUC	0,02		0,02		
13	Nguyễn Văn Đức	Phường Ba Hàng	50	7	LUC	0,02		0,02		
14	Nguyễn Hữu Thiện	Phường Ba Hàng	48	7	LUC	0,02		0,02		
15	Đỗ Thị Hà	Phường Ba Hàng	177	4	LUC	0,02		0,02		
16	Đỗ Thị Hà	Phường Ba Hàng	42	7	LUC	0,04		0,04		
17	Nguyễn Thị Phương	Phường Ba Hàng	411	19	LUK	0,02	0,02			
18	Nguyễn Việt Quang	Phường Ba Hàng	814	12	LUC	0,01	0,01			
19	Phạm Thị Minh Nghĩa	Phường Ba Hàng	815	12	LUC	0,02	0,02			
20	Đặng Thị Thủy	Phường Ba Hàng	232	5	LUC	0,02	0,02			
21	Nguyễn Xuân Công	Phường Ba Hàng	391, 392	116	LUK	0,06		0,06		
22	Nguyễn Văn Hiền	Phường Ba Hàng	85	115	BHK	0,01	0,01			
23	Đỗ Thị Yên	Phường Ba Hàng	449	Da 26	LUK	0,01	0,01			
24	Nguyễn Đình Nguyên	Phường Ba Hàng	964	6	LUC	0,01	0,01			
25	Trần Thị Oanh	Phường Ba Hàng	919	6	BHK	0,02	0,02			
26	Nguyễn Ánh Hồng	Phường Ba Hàng	1483	Da 13	LNQ	0,01	0,01			
27	Đặng Thị Nhâm	Phường Ba Hàng	1522	6	LUK	0,02	0,021			
28	Lê Anh Tiến	Phường Ba Hàng	20	Dc 25	LUK	0,02		0,016		
29	Cao Văn Thái	Phường Ba Hàng	293	7	ODT+ CLN	0,02	0,020			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
1	Nguyễn Khắc Hậu	Xã Hồng Tiến	1724	17	CLN	0,037	0,037			
2	Dương Văn Bảo	Xã Hồng Tiến	1304b	17	CLN	0,020	0,02			
3	Dương Thị Hồng	Xã Hồng Tiến	1462	4	CLN	0,020	0,020			
4	Bùi Xuân Thành	Xã Hồng Tiến	496	90	NTS	0,024		0,024		
5	Đàm Thị Hoàn	Xã Hồng Tiến	56	25	LUK	0,010	0,010			
6	Nguyễn Huy Hiệu	Xã Hồng Tiến	1007	20	BHK	0,010	0,010			
7	Hà Thị Am	Xã Hồng Tiến	1603	4	CLN	0,020	0,020			
8	Hà Xuân Huy	Xã Hồng Tiến	1098	10	LUK	0,010	0,010			
9	Cao Đức Thịnh	Xã Hồng Tiến	737; 722	14	LUC	0,022	0,022			
10	Dương Văn Chiến	Xã Hồng Tiến	1429	17	BHK	0,020	0,020			
11	Đông Văn Huê	Xã Hồng Tiến	501	32	LUK	0,015	0,015			
12	Nguyễn Viêt Khoái	Xã Hồng Tiến	237b	69	CLN	0,030	0,030			
13	Nguyễn Đình Hai	Xã Hồng Tiến	78	81	BHK	0,010	0,010			
14	Nguyễn Thị Phú	Xã Hồng Tiến	161	81	BHK	0,015	0,015			
15	Nguyễn Văn Tý	Xã Hồng Tiến	13	25	LUC	0,045	0,010	0,035		
16	Nguyễn Văn Luyện	Xã Hồng Tiến	1130	25	LUC	0,046	0,010	0,036		
17	Dương Thị Lương	Xã Hồng Tiến	626; 624	27	BHK	0,029		0,029		
18	Nguyễn Văn Trường	Xã Hồng Tiến	351; 352	78	LUC	0,015	0,015			
19	Đoàn Văn Quán	Xã Hồng Tiến	2212	26	CLN	0,020	0,020			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
20	Nguyễn Văn Tín	Xã Hồng Tiến	1342	78	LUK	0,027	0,027			
21	Cao Xuân Hợi	Xã Hồng Tiến	946	55	LUC	0,075		0,075		
22	Hà Văn Vụ	Xã Hồng Tiến	3159; 1599	10	BHK	0,030	0,030			
23	Dương Thị Nga	Xã Hồng Tiến	1238	91	LUC	0,028		0,028		
24	Dương Thành Nam	Xã Hồng Tiến	1305	26	CLN	0,010	0,010			
25	Nguyễn Thị Dung	Xã Hồng Tiến	1496	104	LUK	0,020	0,020			
26	Dương Thị Thanh Viên	Xã Hồng Tiến	236	55 (17)	LUC	0,068	0,030	0,038		
27	Phạm Văn Thao	Xã Hồng Tiến	1572	17	CLN	0,020	0,020			
28	Đông Văn Tuấn	Xã Hồng Tiến	1996	26	LUC	0,015	0,015			
29	Đông Văn Hạnh	Xã Hồng Tiến	658	104	LUC	0,010	0,010			
30	Đông Văn Nhuận	Xã Hồng Tiến	653	104	LUC	0,010	0,010			
31	Đông Văn Khoát	Xã Hồng Tiến	240	32	LUK	0,027	0,008	0,019		
32	Nguyễn Thị Trang	Xã Hồng Tiến	63	19	LUK	0,015	0,015			
33	Phạm Thị Thùy	Xã Hồng Tiến	62a	19	LUK	0,012	0,012			
34	Hà Thị Ích	Xã Hồng Tiến	599	3	LUC	0,030	0,015	0,015		
35	Dương Văn Mơ	Xã Hồng Tiến	325	7	BHK	0,016	0,016			
36	Hà Thị Linh	Xã Hồng Tiến	1346+ 2031	10	NTS	0,035		0,035		
37	Hà Văn Đại	Xã Hồng Tiến	1550	10	LUC	0,044		0,044		
38	Dương Văn Mơ	Xã Hồng Tiến	542	27	LUK	0,051	0,020	0,031		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
39	Dương Văn Minh	Xã Hồng Tiến	551+ 550+ 2265	16	LUK	0,110		0,110		
40	Hà Thị Hà	Xã Hồng Tiến	1623+ 1624	10	LUC	0,148		0,148		
41	Đông Văn Thống	Xã Hồng Tiến	1233	26	BHK	0,060	0,020	0,040		
42	Phùng Gia Thắng	Xã Hồng Tiến	234	15	BHK	0,040	0,020	0,020		
43	Nguyễn Văn Bằng	Xã Hồng Tiến	1398+ 1399	10	LUC; LUK	0,048		0,048		
44	Nguyễn Văn Mười	Xã Hồng Tiến	765+ 767	6	LUC; LUK	0,030	0,030			
45	Lưu Văn Phương	Xã Hồng Tiến	1679	23	CLN	0,030	0,030			
46	Nguyễn Quang Triệu	Xã Hồng Tiến	1403	16	LUC	0,081	0,030	0,051		
47	Hoàng Thị Hạnh	Xã Hồng Tiến	1154	32	LUK	0,030	0,030			
48	Hà Văn Sinh	Xã Hồng Tiến	2105	10	CLN	0,060	0,060			
49	Nguyễn Tuấn Anh	Xã Hồng Tiến	2097	15	CLN	0,050	0,050			
50	Dương Thị Thanh Viên	Xã Hồng Tiến	284	7	LUK	0,020	0,020			
51	Trần Thị Bé	Xã Hồng Tiến	540	7	LUK	0,070	0,03	0,040		
52	Nguyễn Thủy Vân	Xã Hồng Tiến	2360	16	CLN	0,030	0,030			
53	Vũ Đỗ Tiệp	Xã Hồng Tiến	1391	16	LUK	0,020	0,020			
54	Dương Văn Huy	Xã Hồng Tiến	2108, 407, 408	15	LUK	0,126	0,015	0,111		
55	Đông Mạnh Hùng	Xã Hồng Tiến	659, 656	32	LUK	0,070	0,040	0,030		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
56	Dương Thị Hợp	Xã Hồng Tiến	178	7	BHK	0,015	0,015			
57	Lý Đức Vinh	Xã Hồng Tiến	564	7	LUK	0,049		0,049		
58	Đặng Thị Nhuận	Xã Hồng Tiến	1723+ 2228	20	LUK	0,080	0,030	0,050		
59	Nguyễn Thị Sinh	Xã Hồng Tiến	107, 108	15	LUC	0,086	0,030	0,056		
60	Dương Văn Thắng	Xã Hồng Tiến	6	82	BHK	0,030	0,030			
61	Dương Đức Bảo	Xã Hồng Tiến	810	104	LUC	0,059		0,059		
62	Nguyễn Việt Bảo	Xã Hồng Tiến	81a	81	BHK	0,030	0,030			
63	Nguyễn Văn Thịnh	Xã Hồng Tiến	1147+ 1149	26	LUC	0,079	0,030	0,049		
64	Phạm Thị Hương	Xã Hồng Tiến	262	17	LUK	0,044		0,044		
65	Dương Thị Lượng	Xã Hồng Tiến	304	16	LUK	0,015	0,015			
66	Dương Đức Bảo	Xã Hồng Tiến	809	104	LUC	0,024		0,024		
67	Đồng Thị Ngọc Anh	Xã Hồng Tiến	187	17	LUC	0,030	0,030			
68	Đồng Thị Sâm	Xã Hồng Tiến	191+ 1510	17	CLN	0,030	0,030			
69	Dương Văn Pha	Xã Hồng Tiến	336	7	LUK	0,085		0,085		
70	Dương Danh Chiều	Xã Hồng Tiến	980	25	BHK	0,015	0,015			
71	Nguyễn Văn Thắng	Xã Hồng Tiến	273; 274; 959	25	LUC	0,087		0,087		
72	Phạm Thị Hòa	Xã Hồng Tiến	438	17	LUC	0,005		0,005		
73	Dương Thị Hợp	Xã Hồng Tiến	1380	7	CLN	0,015	0,015			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
74	Dương Viết Dũng	Xã Hồng Tiến	1673	4	CLN	0,030	0,03			
75	Dương Văn Tý	Xã Hồng Tiến	863	7	BHK	0,030	0,03			
76	Phạm Minh Hiền	Xã Hồng Tiến	1401	17	LUK	0,020	0,020			
77	Phạm Thị Hương	Xã Hồng Tiến	537, 539	7	LUK	0,110	0,030	0,080		
78	Nguyễn Văn Chung	Xã Hồng Tiến	65	19	LUK	0,030	0,030			
79	Hà Thị Liễu	Xã Hồng Tiến	283	7	LUK	0,030	0,030			
80	Nguyễn Tùng Vương	Xã Hồng Tiến	1137	14	CLN	0,030	0,030			
81	Nguyễn Anh Hùng	Xã Hồng Tiến	1175	14	CLN	0,030	0,030			
82	Hà Văn Quý	Xã Hồng Tiến	897	10	LUK	0,020	0,020			
83	Hà Văn Dư	Xã Hồng Tiến	541	7	LUK	0,070	0,03	0,040		
84	Bùi Thị Thu	Xã Hồng Tiến	2053	32	LUC	0,106	0,015	0,091		
85	Phạm Thị Hòa	Xã Hồng Tiến	349	17	LUK	0,062		0,062		
86	Dương Thị Lượng	Xã Hồng Tiến	297	16	BHK	0,015	0,015			
87	Trần Văn Mong	Xã Hồng Tiến	461	7	BHK	0,030	0,030			
88	Dương Văn Nghĩa	Xã Hồng Tiến	1959	16	CLN	0,030	0,03			
89	Trương Thị Hiền	Xã Hồng Tiến	643, 2116	15	LUK	0,05	0,05			
IX	Xã Đông Cao									
1	Trần Văn Linh	Xã Đông Cao	988, 995	10	LUC	0,058		0,058		
2	Trần Thị Hải Yến	Xã Đông Cao	502	10	LUK	0,010	0,010			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Đặng Thị Thanh	Xã Đông Cao	788	9	LUK	0,020	0,020			
4	Trần Văn Dũng	Xã Đông Cao	637	8	CLN	0,010	0,010			
5	Nguyễn Thị Khang	Xã Đông Cao	637a	8	CLN	0,010	0,010			
6	Mai Xuân Hoàng	Xã Đông Cao	875	7	LUK	0,020	0,020			
7	Nguyễn Văn Đăng	Xã Đông Cao	1235	6	BHK	0,018	0,018			
8	Hoàng Thị Tăng	Xã Đông Cao	512	6	BHK	0,012	0,012			
9	Nguyễn Thị Hương	Xã Đông Cao	492	6	LUC	0,010	0,010			
10	Nguyễn Văn Tú	Xã Đông Cao	1721a	5	LUK	0,006	0,0063			
11	Nguyễn Văn Tú	Xã Đông Cao	1722	5	BHK	0,012	0,012			
X	Xã Vạn Phái									
1	Lê Văn Lâm	Xã Vạn Phái	195	3	RSX	0,05	0,05			
2	Đỗ Anh Dũng	Xã Vạn Phái	787	6	CLN	0,02	0,02			
3	Nguyễn Thị Lợi	Xã Vạn Phái	742; 86	6	BHK	0,03	0,03			
4	Nguyễn Văn Dũng	Xã Vạn Phái	179; 225	6	LUK	0,02	0,02			
5	Nguyễn Trọng Quý	Xã Vạn Phái	135b	6	BHK	0,01	0,01			
6	Lưu Tiến Tuân	Xã Vạn Phái	341	9	BHK	0,01	0,01			
7	Lưu Văn Năng	Xã Vạn Phái	368	9	BHK	0,02	0,02			
8	Nguyễn Văn Mười	Xã Vạn Phái	332	15	CLN	0,02	0,02			
9	Nguyễn Thế Đạt	Xã Vạn Phái	204	15	BHK	0,02	0,02			
10	Đào Văn Chiến	Xã Vạn Phái	14	13	BHK	0,02	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
11	Nguyễn Tiến Vinh	Xã Vạn Phái	569; 570	10	BHK	0,02	0,02			
12	Nguyễn Thị Doanh	Xã Vạn Phái	831	11	LUK	0,03	0,03			
13	Hoàng Việt Hùng	Xã Vạn Phái	1033	2	CLN	0,02	0,02			
14	Trần Đức Linh	Xã Vạn Phái	872	18	LUK	0,02	0,02			
15	Đình Văn Nhất	Xã Vạn Phái	1008	2	LUC	0,03	0,03			
16	Nguyễn Văn Linh	Xã Vạn Phái	430	3	CLN	0,02	0,02			
17	Đình Văn Dương	Xã Vạn Phái	1009	2	LUC	0,03	0,03			
18	Đình Tuấn Anh	Xã Vạn Phái	428	3	BHK	0,1	0,03	0,07		
XI	Phường Bãi Bông									
1	Vũ Thị Lai	Phường Bãi Bông	202 321	1	LUK	0,047		0,047		
2	Ngô Văn Nghĩa	Phường Bãi Bông	240a	8	LUK	0,015		0,015		
3	Vũ Thị Lai	Phường Bãi Bông	315	1	LUC	0,036		0,036		
4	Lê Văn Huỳnh	Phường Bãi Bông	307	8	LUC	0,015	0,015			
5	Tô Văn Hiệt	Phường Bãi Bông	387	7	LUC	0,011		0,011		
6	Nguyễn Đức Vượng	Phường Bãi Bông	619	8	LUC	0,015	0,015			
7	Nguyễn Thị Định	Phường Bãi Bông	304	8	LUC	0,016	0,016			
8	Nguyễn Thị Phương	Phường Bãi Bông	277	4	LUC	0,062		0,062		
9	Nguyễn Thị Liên	Phường Bãi Bông	220	4	CLN	0,010	0,010			
10	Dương Công Hiếu	Phường Bãi Bông	210a	5	CLN	0,050	0,050			
11	Dương Văn Thắng	Phường Bãi Bông	474	7	CLN	0,012	0,012			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
12	Nguyễn Thị Liên	Phường Bãi Bông	202	7	LUK	0,010	0,010			
13	Nguyễn Văn Diệu	Phường Bãi Bông	504	8	CLN	0,030	0,030			
14	Nguyễn Đức Thịnh	Phường Bãi Bông	620	8	LUC	0,015	0,015			
15	Nguyễn Thị Phú	Phường Bãi Bông	63b	8	CLN	0,020	0,020			
16	Quản Xuân Hùng	Phường Bãi Bông	301	14	CLN	0,017	0,017			
17	Nguyễn Văn Chung	Phường Bãi Bông	374, 592	14	BHK	0,020	0,020			
18	Đông Văn Khoát	Phường Bãi Bông	365	14	LUK	0,016		0,016		
19	Đậu Thị Hương	Phường Bãi Bông	96	8	CLN	0,010	0,010			
20	Nguyễn Trần Hội	Phường Bãi Bông	351	1	CLN	0,050	0,050			
21	Nguyễn Việt Tâm	Phường Bãi Bông	616	8	LUC	0,015	0,015			
22	Trần Thị Đình	Phường Bãi Bông	102	16	LUC	0,016		0,016		
XII	Xã Thành Công									
1	Nguyễn Thanh Tú	Xã Thành Công	565	78	LUK	0,018	0,018			
2	Đỗ Quang Hoa	Xã Thành Công	444	59	LUC	0,015	0,015			
3	Dương Văn Bạo	Xã Thành Công	189	61	LUC	0,046	0,02	0,026		
4	Phạm Vũ Lợi	Xã Thành Công	113	87	CLN	0,030	0,03			
5	Trần Văn Đóa	Xã Thành Công	69	87	LUK	0,070	0,02	0,050		
6	Dương Nguyên Trực	Xã Thành Công	53	87	LUK	0,052	0,02	0,032		
7	Vũ Xuân Thùy	Xã Thành Công	23	73	LUK	0,017		0,017		
8	Mai Tiến Dũng	Xã Thành Công	411	9	BHK	0,010	0,01			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
9	Nguyễn Văn Chiến	Xã Thành Công	169	60	BHK	0,020	0,02			
10	Nguyễn Văn Cảnh	Xã Thành Công	67	37	CLN	0,010	0,01			
11	Nguyễn Hữu Bính	Xã Thành Công	173	35	BHK	0,084	0,02	0,064		
12	Nguyễn Văn Hậu	Xã Thành Công	40; 41	14	BHK	0,101	0,02	0,081		
13	Nguyễn Văn Thường	Xã Thành Công	65	51	BHK	0,027	0,012	0,015		
14	Nguyễn Văn Luân	Xã Thành Công	282	56	BHK	0,008	0,008			
15	Nguyễn Văn Hợp	Xã Thành Công	571	61	BHK	0,020	0,02			
16	Hà Văn Xuân	Xã Thành Công	529	69	LUC	0,062	0,01	0,052		
17	Nguyễn Thị Nga	Xã Thành Công	511	52	LUK	0,023	0,023			
18	Nguyễn Văn Quỳnh	Xã Thành Công	192	60	LUC	0,020	0,02			
19	Nguyễn Thị Nôm	Xã Thành Công	165	60	LUC	0,057	0,017	0,040		
20	Đỗ Văn Kha	Xã Thành Công	402	61	LUC	0,015	0,015			
21	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Thành Công	456	49	BHK	0,015	0,015			
22	Nguyễn Văn Định	Xã Thành Công	327	39	LUK	0,015	0,015			
23	Nguyễn Văn Định	Xã Thành Công	406	39	BHK	0,015	0,015			
24	Nguyễn Văn Hà	Xã Thành Công	129	88	CLN	0,010	0,01			
25	Phạm Văn Quang	Xã Thành Công	192	59	LUC	0,079	0,01	0,069		
26	Dương Văn Hạnh	Xã Thành Công	317	49	NTS	0,060		0,060		
27	Lưu Văn Toàn	Xã Thành Công	141; 142; 143	87	BHK	0,055		0,055		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
28	Trần Văn Mạnh	Xã Thành Công	205	48	NTS	0,047		0,047		
29	Dương Văn Thu	Xã Thành Công	291	72	LUK	0,033	0,01	0,023		
30	Dương Xuân Giáp	Xã Thành Công	421	62	LUK	0,015	0,015			
31	Hà Văn Hải	Xã Thành Công	131	78	LUK	0,020	0,02			
32	Hà Văn Tùng	Xã Thành Công	542	69	CLN	0,020	0,02			
33	Nguyễn Văn Bình	Xã Thành Công	108	48	BHK	0,010	0,01			
34	Hoàng Văn Công	Xã Thành Công	119; 120	7	LUC	0,030	0,03			
35	Tạ Văn Quyết	Xã Thành Công	400; 415	78	LUK	0,010	0,01			
36	Lưu Văn Bảy	Xã Thành Công	131a	22	BHK	0,010	0,01			
37	Nguyễn Văn Ngọ	Xã Thành Công	369	82	LUK	0,052		0,052		
38	Nguyễn Văn Thành	Xã Thành Công	169; 219	82	LUK	0,044		0,044		
39	Nguyễn Văn Xuân	Xã Thành Công	31	61	NTS	0,010	0,01			
40	Nguyễn Văn Sáu	Xã Thành Công	338	52	LUK	0,010	0,01			
41	Phạm Văn Duyên	Xã Thành Công	263	56	CLN	0,010	0,01			
42	Phùng Thị Tâm	Xã Thành Công	399	61	LUK	0,014	0,014			
43	Lê Văn Sáu	Xã Thành Công	196	7	LUK	0,020	0,02			
44	Dương Thị Tinh	Xã Thành Công	518	78	BHK	0,020	0,02			
45	Nguyễn Văn Hạ	Xã Thành Công	304; 181	52; 63	LUK	0,056		0,056		
46	Đỗ Xuân Nam	Xã Thành Công	478	60	LUC	0,020	0,02			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
47	Trần Văn Thành	Xã Thành Công	240b	52	LUK	0,030	0,03			
48	Nguyễn Văn Bình	Xã Thành Công	137	59	LUC	0,015	0,015			
XIII	Xã Đắc Sơn									
1	Lý Văn Tăng	Xã Đắc Sơn	606	3(76)	LUK	0,031	0,031			
2	Đào Thị Sáng	Xã Đắc Sơn	102	4(77)	BHK	0,018	0,018			
3	Hoàng Văn Thát	Xã Đắc Sơn	12	8(89)	BHK	0,015	0,015			
4	Nguyễn Thị Hồng Nga	Xã Đắc Sơn	1527	8(89)	LUC	0,019	0,019			
5	Phạm Thị Tiếp	Xã Đắc Sơn	401	8(89)	CLN	0,010	0,010			
6	Đỗ Thị Lương	Xã Đắc Sơn	1538	8(89)	LUC	0,020	0,020			
7	Đào Văn Thao	Xã Đắc Sơn	100	8(89)	LUK	0,032	0,032			
8	Vũ Thị Lan	Xã Đắc Sơn	1161	8(89)	LUK	0,020	0,020			
9	Phạm Văn Toàn	Xã Đắc Sơn	588	8(89)	CLN	0,020	0,020			
10	Nguyễn Thị Bón	Xã Đắc Sơn	592	9(90)	LUK	0,018	0,018			
11	Hồ Thị Thuyết	Xã Đắc Sơn	745	12(100)	LUK	0,010	0,010			
12	Hoàng Công Lưu	Xã Đắc Sơn	1112	13(101)	BHK	0,020	0,020			
13	Trần Thanh Xuyên	Xã Đắc Sơn	651	13(101)	LUK	0,010	0,010			
14	Hoàng Văn Lý	Xã Đắc Sơn	1024	14(102)	BHK	0,015	0,015			
15	Hoàng Văn Lý	Xã Đắc Sơn	1025	14(102)	BHK	0,020	0,020			
16	Tạ Thị Lành	Xã Đắc Sơn	1125	14(102)	CLN	0,010	0,010			
17	Trần Đình Hoan	Xã Đắc Sơn	1000	17(113)	BHK	0,053	0,053			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
18	Ngô Văn Hùng	Xã Đắc Sơn	865	17(113)	LUK	0,010	0,010			
19	Quan Văn Tú	Xã Đắc Sơn	844	21(10)	LUC	0,015	0,015			
20	Hồ Sỹ Ca	Xã Đắc Sơn	1004	18(114)	LUK	0,026	0,026			
21	Trần Hiện Sơn	Xã Đắc Sơn	155+ 156	18(114)	LUK	0,020	0,020			
22	Đỗ Thị Hải	Xã Đắc Sơn	370	18(114)	LƯK	0,030	0,030			
23	Nguyễn Thị Liên	Xã Đắc Sơn	385	18(114)	LUK	0,036	0,036			
24	Lê Thị Cơ	Xã Đắc Sơn	847	21(10)	LUC	0,034	0,034			
25	Dương Viết Quỳnh	Xã Đắc Sơn	1931	18(114)	LUK	0,017	0,017			
26	Lưu Thị Nghị	Xã Đắc Sơn	1861	18(114)	LUC	0,016	0,016			
27	Trần Hiện Tân	Xã Đắc Sơn	452	19(115)	LUK	0,015	0,015			
28	Lê Phan Hưng	Xã Đắc Sơn	843	21(10)	LUC	0,012	0,012			
29	Quan Văn Chi	Xã Đắc Sơn	233	20(9)	BHK	0,010	0,010			
30	Uông Văn Trung	Xã Đắc Sơn	115	20(9)	BHK	0,010	0,010			
31	Uông Văn Trung	Xã Đắc Sơn	866	20(9)	LUC	0,010	0,010			
32	Trần Tuấn Thăng	Xã Đắc Sơn	97	20(9)	LUK	0,020	0,020			
33	Diệp Việt Dũng	Xã Đắc Sơn	278	20(9)	LUC	0,040	0,040			
34	Nguyễn Hà Thường	Xã Đắc Sơn	339	20(9)	BHK	0,020	0,020			
35	Nguyễn Thị Tám	Xã Đắc Sơn	752	20(9)	LUC	0,020	0,020			
36	Dương Đình Hợp	Xã Đắc Sơn	290	20(9)	LUK	0,030	0,030			
37	Mai Thị Huyền	Xã Đắc Sơn	1156	20(9)	LUK	0,012	0,012			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
38	Dương Văn Yên	Xã Đắc Sơn	237+ 850	20(9)	LUK	0,030	0,030			
39	Lê Thị Huyền	Xã Đắc Sơn	1000	21(10)	LUK	0,020	0,020			
40	Lê Thị Ngân	Xã Đắc Sơn	846	21(10)	LUK	0,022	0,022			
41	Lê Thị Cơ	Xã Đắc Sơn	845	21(10)	LUC	0,008	0,008			
42	Triệu Đức Trường	Xã Đắc Sơn	1726	21(10)	LUK	0,049		0,049		
43	Lê Văn Kiên	Xã Đắc Sơn	1951	21(10)	LUK	0,008	0,008			
44	Dương Đình Hà	Xã Đắc Sơn	524	21(10)	LUK	0,013	0,013			
45	Dương Đình Trường	Xã Đắc Sơn	1503	21(10)	CLN	0,027	0,027			
46	Dương Đình Thu	Xã Đắc Sơn	546	21(10)	NTS	0,030	0,030			
47	Lê Thị Huyền	Xã Đắc Sơn	918	21(10)	LUC	0,018	0,018			
48	Trần Thị Huệ	Xã Đắc Sơn	1161	21(10)	CLN	0,040	0,040			
49	Trần Tuấn Quân	Xã Đắc Sơn	1970	21(10)	LUK	0,043	0,018	0,025		
50	Lê Thị Hồng Tươi	Xã Đắc Sơn	1967	21(10)	LUK	0,056	0,030	0,026		
51	Trần Duy Học	Xã Đắc Sơn	1504	21(10)	LUC	0,021	0,021			
52	Lê Văn Giao	Xã Đắc Sơn	916	21(10)	LUC	0,041	0,041			
53	Lê Văn Kiên	Xã Đắc Sơn	355	24(23)	LUK	0,015	0,015			
54	Trần Duy Thái	Xã Đắc Sơn	337	24(23)	LUK	0,020	0,020			
55	Ngô Văn Tuấn	Xã Đắc Sơn	129, 145	20	BHK	0,033	0,033			
XIV	Xã Thuận Thành									
1	Lê Anh Tuấn	Xã Thuận Thành	1498	6	LUK	0,0223	0,0223			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Nguyễn Văn Sầm	Xã Thuận Thành	2284	3	LUC	0,018	0,018			
3	Nguyễn Văn Sầm	Xã Thuận Thành	2289	3	LUC	0,0323	0,0323			
XV	Xã Trung Thành									
1	Lê Thị Hiền	Xã Trung Thành	423	4	LUC	0,02	0,02			
2	Nguyễn Thị Nhị	Xã Trung Thành	424	4	LUC	0,02	0,02			
3	Lê Văn Khỏe	Xã Trung Thành	1681	8	LUC	0,03	0,03			
4	Lê Quang Minh	Xã Trung Thành	980	8	LUK	0,03	0,03			
5	Trần Văn Đức	Xã Trung Thành	653	12	LUC	0,01	0,01			
6	Nguyễn Trung Kiên	Xã Trung Thành	1357	9	LUC	0,008	0,008			
7	Khuong văn Kỳ	Xã Trung Thành	68	13	LUC	0,038		0,038		
8	Đào Văn Chung	Xã Trung Thành	1079; 1081; 1082; 1083	9	BHK	0,01		0,01		
9	Nguyễn Đức Hòa	Xã Trung Thành	67	10	LUK	0,047		0,047		
10	Trần Thắng Quỳnh	Xã Trung Thành	52	10	LUC	0,01	0,01			
11	Nguyễn Văn Lương	Xã Trung Thành	400	13	LUC	0,03	0,03			
12	Đỗ Thị Lan	Xã Trung Thành	322	13	LUC	0,03	0,03			
13	Ngô Văn Thắng	Xã Trung Thành	947	4	LUK	0,01	0,01			
14	Nguyễn Văn Dũng	Xã Trung Thành	698	13	LUC	0,02	0,02			
XVI	Xã Tiên Phong									
1	Hoàng Thị Thinh	Xã Tiên Phong	1498	17	LUK	0,015	0,015			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Hoàng Công Nhiêu	Xã Tiên Phong	2144	19	BHK	0,007	0,007			
3	Hoàng Văn Thao	Xã Tiên Phong	39	20	LUC	0,015	0,015			
4	Hoàng Văn Thọ	Xã Tiên Phong	1176	17	LUK	0,012	0,012			
5	Hoàng Xuân Chiến	Xã Tiên Phong	1510	17	LUK	0,010	0,010			
6	Ngô Kim Phụng	Xã Tiên Phong	664	13	LUK	0,020	0,020			
7	Phạm Thị Thuận	Xã Tiên Phong	1820	8	LUK	0,015	0,015			
8	Nguyễn Văn Hùng	Xã Tiên Phong	650	9	BHK	0,030	0,030			
9	Nguyễn Văn Huy	Xã Tiên Phong	424	12	BHK	0,016	0,016			
10	Hà Văn Lộc	Xã Tiên Phong	154	20	NTS	0,030	0,030			
11	Nguyễn Văn Chính	Xã Tiên Phong	3851	12	LUC	0,012	0,012			
12	Hoàng Thị Lợi	Xã Tiên Phong	1919	21	LUC	0,012	0,012			
13	Lưu Quang Trung	Xã Tiên Phong	775; 856; 776	8	BHK	0,030	0,030			
14	Hà Văn Minh	Xã Tiên Phong	599	15	BHK	0,030	0,030			
15	Nguyễn Duy Thương	Xã Tiên Phong	134, 111	20	BHK	0,056	0,056			
16	Hoàng Thị Tâm	Xã Tiên Phong	1568	46	LUK	0,030	0,030			
17	Hà Văn Thế	Xã Tiên Phong	774	10	CLN	0,030	0,030			
18	Nguyễn Thị Bích	Xã Tiên Phong	46	14	LUC	0,030	0,030			
19	Hoàng Văn Hoàn	Xã Tiên Phong	1174b	11	BHK	0,030	0,030			
20	Hoàng Văn Tân	Xã Tiên Phong	1341	16	LUK	0,015	0,015			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
21	Tạ Thị Cư	Xã Tiên Phong	761	20	LUK	0,030	0,030			
22	Hà Văn Doanh	Xã Tiên Phong	2152	4	BHK	0,030	0,030			
23	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Tiên Phong	2397	16	CLN	0,030	0,030			
24	Nguyễn Xuân Hòa	Xã Tiên Phong	358	10	BHK	0,030	0,030			
25	Hà Văn Tường	Xã Tiên Phong	1517	17	LUC	0,012	0,012			
26	Nguyễn Văn Chi	Xã Tiên Phong	802	4	LUK	0,010	0,010			
27	Nguyễn Văn Đức	Xã Tiên Phong	791	8	LUK	0,015	0,015			
28	Đặng Công Xuất	Xã Tiên Phong	815	7	BHK	0,030	0,030			
29	Nguyễn Văn Sinh	Xã Tiên Phong	52	1	CLN	0,030	0,030			
30	Nguyễn Văn Bích	Xã Tiên Phong	307	8	NTS	0,020	0,020			
31	Nguyễn Văn Bích	Xã Tiên Phong	593b	8	CLN	0,020	0,020			
32	Hoàng Văn Thương	Xã Tiên Phong	649	9	BHK	0,012	0,012			
33	Trần Quốc Bình	Xã Tiên Phong	694	8	CLN	0,015	0,015			
34	Trần Đức Thắng	Xã Tiên Phong	905	8	CLN	0,020	0,020			
35	Hoàng Văn Chính	Xã Tiên Phong	531	9	BHK	0,015	0,015			
36	Nguyễn Văn Hùng	Xã Tiên Phong	650	9	BHK	0,015	0,015			
37	Hoàng Văn Bầm	Xã Tiên Phong	735	21	LUK	0,020	0,020			
38	Hoàng Văn Bầm	Xã Tiên Phong	1651; 1654	17	LUK	0,051		0,051		
39	Nguyễn Văn Triển	Xã Tiên Phong	694	8	CLN	0,030	0,030			
40	Nguyễn Văn Liễu	Xã Tiên Phong	403	20	CLN	0,020	0,020			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
41	Hà Văn Vinh	Xã Tiên Phong	890	10	BHK	0,080	0,050	0,030		
42	Hà Đức Bằng	Xã Tiên Phong	2185	17	CLN	0,020	0,020			
43	Vũ Thị Hương	Xã Tiên Phong	117	10	BHK	0,010	0,010			
44	Nguyễn Thanh Tú	Xã Tiên Phong	593	8	CLN	0,030	0,030			
45	Nguyễn Thanh Dương	Xã Tiên Phong	2148	8	NTS	0,020	0,020			
46	Ngô Văn Thông	Xã Tiên Phong	202	13	CLN	0,010	0,010			
47	Hoàng Anh Dũng	Xã Tiên Phong	1199	7	BHK	0,030	0,030			
48	Đặng Công Bình	Xã Tiên Phong	2153	8	BHK	0,030	0,030			
49	Nguyễn Quang Trung	Xã Tiên Phong	238	4	LUK	0,025	0,025			
50	Hà Văn Huy	Xã Tiên Phong	443	4	LUK	0,025	0,025			
51	Nguyễn Văn Phòng	Xã Tiên Phong	2142	11	BHK	0,030	0,030			
52	Hoàng Thị Minh	Xã Tiên Phong	819, 820	12	LUK	0,030	0,030			
53	Hà Văn Chính	Xã Tiên Phong	725	9	NTS	0,030	0,030			
54	Ngô Khánh Duy	Xã Tiên Phong	260	4	LUK	0,020	0,020			
55	Hoàng Văn Tuất	Xã Tiên Phong	557	17	LUK	0,030	0,030			
56	Hà Văn Hào	Xã Tiên Phong	1357	7	CLN	0,030	0,030			
57	Tạ Xuân Tịnh	Xã Tiên Phong	1302	7	CLN	0,030	0,030			
58	Hoàng Văn Thái	Xã Tiên Phong	170	21	LUC	0,010	0,010			
59	Dương Tài Ba	Xã Tiên Phong	1100	19	LUK	0,015	0,015			
60	Tạ Văn Lợi	Xã Tiên Phong	52	12	LUK	0,010	0,010			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
61	Trần Văn Phương	Xã Tiên Phong	1171c	8	CLN	0,020	0,020			
62	Hà Văn Côn	Xã Tiên Phong	1914	15	LUK	0,015	0,015			
63	Hoàng Văn Bắc	Xã Tiên Phong	2112	4	BHK	0,013	0,013			
64	Tạ Khánh Thuận	Xã Tiên Phong	2097	13	CLN	0,020	0,020			
65	Hoàng Văn Bằng	Xã Tiên Phong	1909	21	BHK	0,025	0,025			
66	Trần Văn Sâm	Xã Tiên Phong	599, 655	12	LUK	0,02	0,02			

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn